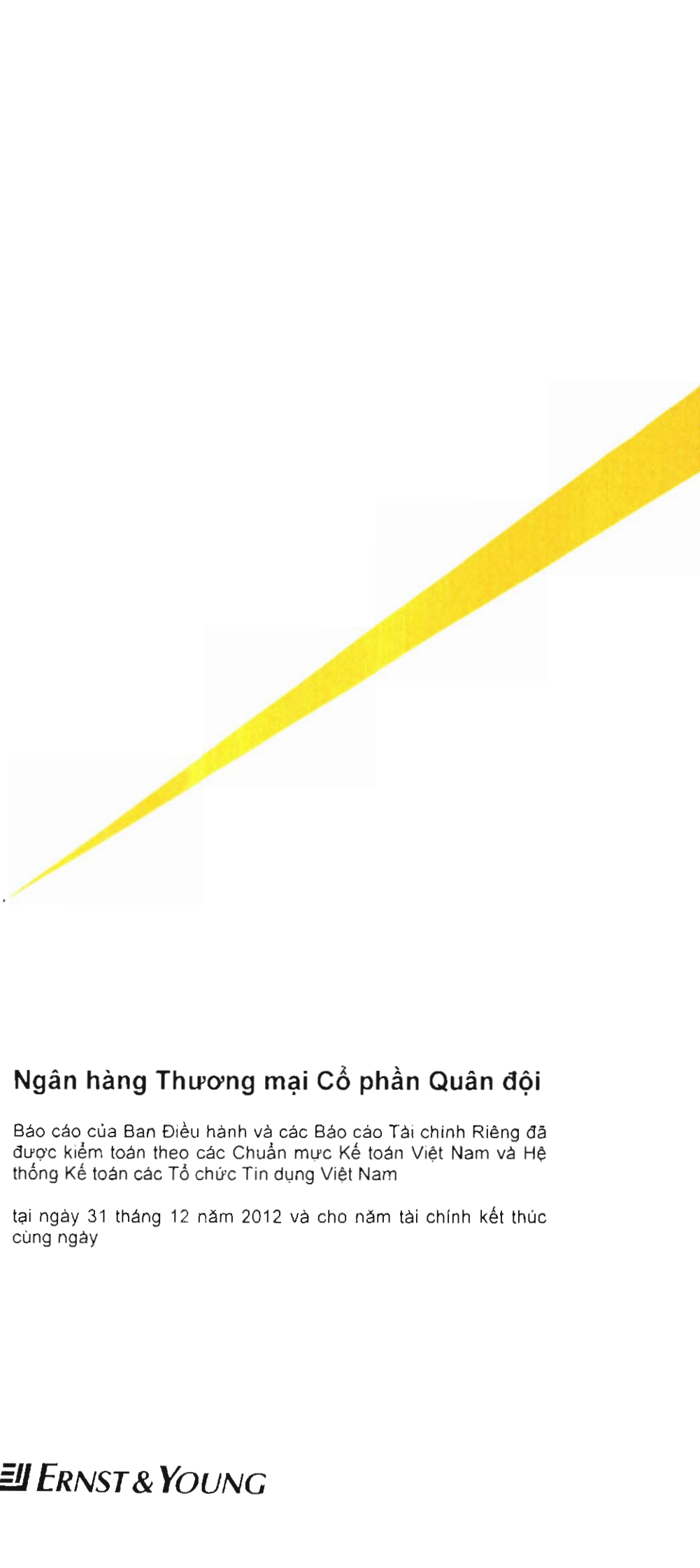
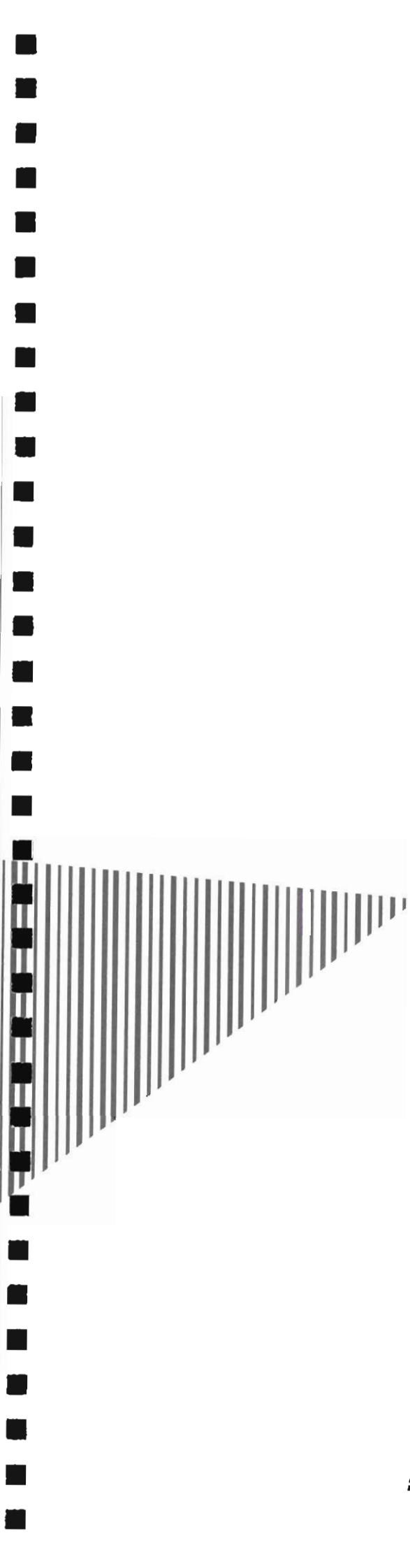




Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

Báo cáo của Ban Điều hành và các Báo cáo Tài chính Riêng đã được kiểm toán theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam

tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

MỤC LỤC

	Trang
THÔNG TIN CHUNG	1 - 2
BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	3
CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Báo cáo kiểm toán độc lập	4
Bảng cân đối kế toán riêng	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	9 - 10
Thuyết minh các báo cáo tài chính riêng	11 - 84



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THÔNG TIN CHUNG

NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội ("Ngân hàng") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Hoạt động số 0054/NH-GP do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 14 tháng 9 năm 1994 và Quyết định số 00374/GP-UB của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội. Thời gian hoạt động theo giấy phép là 50 năm.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác, và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép.

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 21, phố Cát Linh, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2012, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, một (01) Sở giao dịch, một (01) chi nhánh tại Lào, một (01) chi nhánh tại Campuchia, năm mươi ba (53) chi nhánh, một trăm mười tám (118) phòng giao dịch, bốn (04) quỹ tiết kiệm và bốn (04) điểm giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước, ba (03) công ty con và một (01) công ty liên kết.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Ngân hàng có ba (03) công ty con như sau:

<i>STT</i>	<i>Tên Công ty</i>	<i>Giấy phép hoạt động số</i>	<i>Lĩnh vực hoạt động</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng</i>
1	Công ty Quản lý Nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng TMCP Quân đội ("MB AMC")	0105281799 ngày 11 tháng 12 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp	Quản lý nợ và khai thác tài sản	100,00%
2	Công ty Cổ phần Chứng khoán MB (tên gọi ban đầu là Công ty Cổ phần Chứng khoán Thăng Long) ("MBS")	07/GPĐC-UBCK ngày 14 tháng 01 năm 2013 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp	Đầu tư và kinh doanh chứng khoán	61,85%
3	Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB (tên gọi ban đầu là Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán Hà Nội) ("MB Cap")	53/UBCK-GP ngày 06/11/2009 do Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước cấp	Quản lý quỹ đầu tư	52,50%

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Ngân hàng có một (01) công ty liên kết như sau:

<i>STT</i>	<i>Tên Công ty</i>	<i>Giấy phép hoạt động số</i>	<i>Lĩnh vực hoạt động</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng</i>
1	Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội ("MIC")	43GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 08 tháng 10 năm 2007	Bảo hiểm phi nhân thọ	49,76%

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho tới thời điểm lập báo cáo này gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm
Ông Lê Hữu Đức	Chủ tịch	Bổ nhiệm vào ngày 28 tháng 04 năm 2011
Ông Lê Văn Bé	Phó Chủ tịch	Tái bổ nhiệm vào ngày 29 tháng 07 năm 2009
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm vào ngày 29 tháng 07 năm 2009
Ông Hà Tiến Dũng	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 29 tháng 07 năm 2009
Ông Đậu Quang Lành	Thành viên	Tái bổ nhiệm vào ngày 29 tháng 07 năm 2009
Ông Nguyễn Đăng Nghiêm	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 29 tháng 07 năm 2009
Bà Trần Thị Kim Thanh	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 28 tháng 04 năm 2011

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho tới thời điểm lập báo cáo này gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm
Bà Phạm Thị Tỷ	Trưởng ban Kiểm soát	Bổ nhiệm vào ngày 29 tháng 07 năm 2009
Bà Nguyễn Thanh Bình	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 29 tháng 07 năm 2009
Ông Nguyễn Xuân Trường	Thành viên	Tái bổ nhiệm vào ngày 29 tháng 07 năm 2009
Ông Lê Công Sòa	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 29 tháng 07 năm 2009

BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên Ban Điều hành trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho tới thời điểm lập báo cáo này gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Lê Công	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 05 tháng 01 năm 2010
Ông Đặng Quốc Tiến	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 07 tháng 05 năm 2002
Ông Đỗ Văn Hưng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 18 tháng 10 năm 2005
Bà Cao Thị Thúy Nga	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 01 tháng 01 năm 2006
Bà Vũ Thị Hải Phượng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 11 tháng 06 năm 2007
Ông Lưu Trung Thái (*)	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 15 tháng 04 năm 2008
Bà Nguyễn Thị An Bình	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 23 tháng 11 năm 2009
Bà Nguyễn Minh Châu	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 23 tháng 11 năm 2009
Bà Phạm Thị Trung Hà	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 27 tháng 04 năm 2011
Ông Hoàng Thế Hưng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 15 tháng 11 năm 2012
Bà Lê Thị Lợi	Giám đốc Tài chính	Bổ nhiệm vào ngày 23 tháng 11 năm 2009

(*): Thành viên không trực tiếp tham gia điều hành.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng vào ngày lập báo cáo này là Ông Lê Hữu Đức – Chức danh Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Ngân hàng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội (được gọi tắt là "Ngân hàng") trình bày báo cáo này và các báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Điều hành của Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Ngân hàng cho năm tài chính. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính riêng này, Ban Điều hành của Ngân hàng yêu cầu phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Ngân hàng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính riêng; và
- ▶ lập các báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Ngân hàng, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Điều hành của Ngân hàng cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Ngân hàng và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Điều hành cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

CÔNG BỐ CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Theo ý kiến của Ban Điều hành, các báo cáo tài chính riêng kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Ngân hàng vào ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và tuân thủ theo các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.



Thay mặt Ban Điều hành: 

Ông Lê Công
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 25 tháng 2 năm 2013

Số tham chiếu: 60755036/15504053

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội ("Ngân hàng") được trình bày từ trang 5 đến trang 84, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng kèm theo.

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính riêng này thuộc trách nhiệm của Ban Điều hành của Ngân hàng. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở Ý kiến Kiểm toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện việc kiểm toán để đạt được mức tin cậy hợp lý về việc liệu các báo cáo tài chính riêng có còn các sai sót trong yếu hay không. Việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu, các bằng chứng về số liệu và các thuyết minh trên các báo cáo tài chính riêng. Việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các nguyên tắc kế toán đã được áp dụng và các ước tính quan trọng của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể các báo cáo tài chính riêng. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán của chúng tôi cung cấp cơ sở hợp lý cho ý kiến kiểm toán.

Ý kiến Kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, các báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính riêng của Ngân hàng vào ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và tuân thủ theo các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.



Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam

Nguyễn Xuân Đại
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0452/KTV

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 6 tháng 3 năm 2013

Hoàng Thị Hồng Minh
Kiểm toán viên
Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0761/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

	<i>Thuyết minh</i>	<i>31/12/2012 đồng</i>	<i>31/12/2011 đồng</i>
TÀI SẢN			
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	5	858.744.601.479	912.010.076.358
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước ("NHNN")	6	6.239.058.244.702	6.029.092.624.509
Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác	7	42.784.187.050.906	41.051.263.685.469
Tiền gửi tại các TCTD khác		18.187.455.222.594	40.441.073.685.469
Cho vay các TCTD khác		24.759.337.400.000	610.190.000.000
Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác		(162.605.571.688)	-
Cho vay khách hàng		73.381.759.705.576	57.487.041.819.420
Cho vay khách hàng	8	74.564.499.240.263	58.527.134.662.557
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	9	(1.182.739.534.687)	(1.040.092.843.137)
Chứng khoán đầu tư	10	41.660.412.945.207	19.331.183.713.176
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	10.1	37.586.177.428.905	14.772.452.610.033
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	10.2	4.697.809.933.272	5.003.694.000.000
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	12.1	(623.574.416.970)	(444.962.896.857)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	11	2.120.287.624.282	1.910.523.826.482
Đầu tư vào công ty con	11.1	1.424.657.830.000	1.389.245.830.000
Đầu tư vào công ty liên kết	11.2	208.824.900.000	80.000.000.000
Đầu tư dài hạn khác	11.3	858.656.945.155	821.439.588.355
Dự phòng giảm giá góp vốn, đầu tư dài hạn khác	12.2	(371.852.050.873)	(380.161.591.873)
Tài sản cố định	13	1.182.910.610.080	1.229.145.737.659
Tài sản cố định hữu hình	13.1	416.051.388.784	429.935.554.466
Nguyên giá tài sản cố định		929.387.114.200	796.841.366.488
Hao mòn tài sản cố định		(513.335.725.416)	(366.905.812.022)
Tài sản cố định vô hình	13.2	766.859.221.296	799.210.183.193
Nguyên giá tài sản cố định		959.376.802.197	917.964.333.465
Hao mòn tài sản cố định		(192.517.580.901)	(118.754.150.272)
Tài sản Có khác		5.706.022.804.272	6.749.286.699.083
Các khoản lãi và phí phải thu		2.938.446.858.997	1.618.383.424.773
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		52.272.842	30.697.160
Các khoản phải thu	14	2.685.712.571.474	3.618.128.419.448
Tài sản Có khác	15	223.358.258.802	1.787.744.157.702
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có khác	16	(141.547.157.843)	(275.000.000.000)
TỔNG TÀI SẢN		173.933.383.586.504	134.699.548.182.156

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

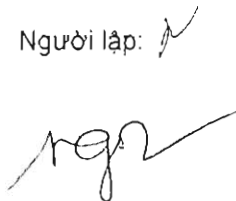
	<i>Thuyết minh</i>	<i>31/12/2012 đồng</i>	<i>31/12/2011 đồng</i>
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	17	488.477.289.152	-
Tiền gửi và vay các TCTD khác	18	30.499.297.631.331	26.916.400.170.979
Tiền gửi của khách hàng	19	117.920.022.747.980	89.581.404.319.574
Các công cụ tài chính phải sinh và các công nợ tài chính khác	20	26.173.405.229	22.637.453.462
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	21	189.591.782.500	201.504.544.500
Phát hành giấy tờ có giá	22	3.420.068.393.288	4.531.631.630.177
Các khoản nợ khác		8.582.743.299.351	3.855.959.902.751
Các khoản lãi, phí phải trả		1.374.371.644.855	1.039.557.850.629
Thuế phải trả	25	76.612.551.206	382.296.995.272
Các khoản nợ khác	23	6.924.369.849.689	2.289.183.623.315
Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng	24	207.389.253.601	144.921.433.535
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		161.126.374.548.831	125.109.538.021.443
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn và các quỹ			
Vốn của TCTD	26	10.338.420.864.820	7.553.764.812.500
Vốn điều lệ		10.000.000.000.000	7.300.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần		338.420.864.820	253.764.812.500
Vốn khác		-	-
Quỹ của TCTD	26	989.270.092.737	792.242.771.324
Lợi nhuận chưa phân phối	26	1.479.318.080.116	1.244.002.576.889
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		12.807.009.037.673	9.590.010.160.713
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		173.933.383.586.504	134.699.548.182.156

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

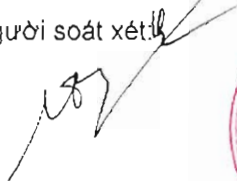
	<i>Thuyết minh</i>	<i>31/12/2012 đồng</i>	<i>31/12/2011 đồng</i>
Cam kết bảo lãnh		21.222.404.800.802	13.058.900.258.774
Cam kết thư tín dụng		52.063.507.091.294	62.735.809.507.214
	39	73.285.911.892.096	75.794.709.765.988

Người lập:



Bà Ngô Bích Ngọc
Trưởng phòng Kế toán

Người soát xét:



Bà Lê Thị Lợi
Giám đốc Tài chính

Người phê duyệt:



Ông Lê Công
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 25 tháng 2 năm 2013

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

	Thuyết minh	2012 đồng	2011 đồng
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	28	15.264.624.837.906	13.620.183.251.320
Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự	29	(8.792.153.899.905)	(8.337.318.884.527)
Thu nhập lãi thuần		6.472.470.938.001	5.282.864.366.793
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	30	681.297.729.161	584.766.040.891
Chi phí hoạt động dịch vụ	30	(65.777.753.426)	(68.675.097.820)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	30	615.519.975.735	516.090.943.071
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	31	3.668.633.693	(85.472.013.706)
Lãi thuần từ chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư	32	1.889.170.330	19.282.159.745
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	33	66.331.721.189	44.424.935.390
(Chi phí)/Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư và góp vốn, đầu tư dài hạn	34	104.698.020.887	(711.673.955.857)
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh khác	35	236.260.706.585	116.146.778.589
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG		7.500.839.166.420	5.181.663.214.025
Chi phí cho người lao động		(1.343.774.653.447)	(724.281.099.403)
Chi phí khấu hao và khấu trừ	13	(227.611.795.802)	(175.756.620.646)
Chi phí hoạt động khác	36	(973.035.111.227)	(847.651.139.167)
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG		(2.544.421.560.476)	(1.747.688.859.216)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		4.956.417.605.944	3.433.974.354.809
Chi phí dự phòng rủi ro cho vay TCTD	7	(162.605.571.688)	-
Chi phí dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	9	(1.566.223.306.514)	(487.324.950.451)
Chi phí dự phòng rủi ro cho các cam kết ngoại bảng	24	(62.467.820.066)	(3.864.248.098)
Chi phí dự phòng rủi ro cho các tài sản Có khác	16	(141.547.157.843)	(112.000.000.000)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		3.023.573.749.833	2.830.785.156.260
Chi phí thuế TNDN hiện hành	25.1	(753.943.056.407)	(696.788.562.061)
Chi phí thuế TNDN trong năm		(753.943.056.407)	(696.788.562.061)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ		2.269.630.693.426	2.133.996.594.199
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu	26.3	2.423	2.923

Người lập:

Bà Ngô Bích Ngọc
Trưởng phòng Kế toán

Người soát xét:

Bà Lê Thị Lợi
Giám đốc Tài chính

Người phê duyệt:

Ông Lê Công
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

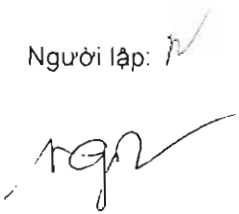
Ngày 25 tháng 2 năm 2013

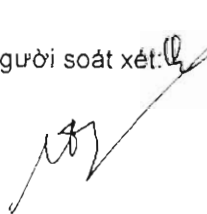
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

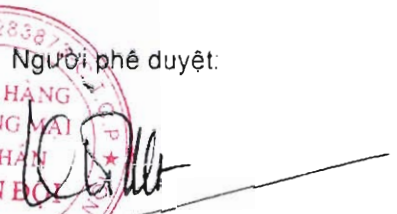
	<i>Thuyết minh</i>	<i>2012 đồng</i>	<i>2011 (số trình bày lại) đồng</i>
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		13.944.561.403.681	13.386.745.294.720
Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự đã trả		(8.457.340.105.679)	(7.876.824.711.461)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		615.519.975.735	514.853.198.422
Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, chứng khoán)		5.557.804.023	(66.189.853.959)
Chi phí khác		(778.353.508.396)	(773.340.068.114)
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý, xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro		41.482.058.248	41.835.707.535
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý công vụ		(1.126.871.954.153)	(724.281.099.403)
Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong năm	25	(1.064.894.148.052)	(628.195.989.022)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		3.179.661.525.407	3.874.602.478.718
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
(Tăng)/Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác		(23.202.753.859.068)	(1.353.253.157.607)
Tăng các khoản về kinh doanh chứng khoán		(14.138.642.223.382)	(4.753.619.317.689)
Tăng các khoản cho vay khách hàng		(16.037.364.577.706)	(12.771.038.606.299)
Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản (tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn)		(1.423.576.614.963)	(171.020.662.666)
(Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động		2.461.389.746.874	(526.505.489.028)
Những thay đổi về công nợ hoạt động			
Tăng/(Giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN		488.477.289.152	(8.768.803.309.362)
Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD khác		3.582.897.460.352	12.283.747.707.370
Tăng tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)		28.338.618.428.406	23.554.989.794.437
Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		(1.111.563.236.889)	120.989.190.197
Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		(11.912.762.000)	84.496.402.500
Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		3.535.951.767	22.637.453.462
Tăng khác của công nợ khác		4.329.158.210.783	2.040.383.182.687
Chi từ các quỹ		(323.895.904.910)	(468.244.280.636)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(13.865.970.566.177)	13.169.361.386.084

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

	Thuyết minh	2012 đồng	2011 (số trình bày lại) đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Mua sắm tài sản cố định, chi phí XDCBDD		(181.350.813.267)	(519.817.487.692)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		49.614.868	-
Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		(104.042.256.800)	(62.073.472.749)
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	33	66.331.721.189	44.424.935.390
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(219.011.734.010)	(537.466.025.051)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tăng vốn điều lệ và thặng dư vốn cổ phần	26.1	2.784.656.052.320	-
Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia		(1.419.000.000.000)	(1.181.465.887.558)
Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động tài chính		1.365.656.052.320	(1.181.465.887.558)
Lưu chuyển tiền thuần/(sử dụng) trong năm		(12.719.326.247.867)	11.450.429.473.475
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		40.576.017.731.149	29.125.588.257.674
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	40	27.856.691.483.282	40.576.017.731.149

Người lập: 

Người soát xét: 

Người phê duyệt: 

Bà Ngô Bích Ngọc
Trưởng phòng Kế toán

Bà Lê Thị Lợi
Giám đốc Tài chính

Ông Lê Công
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 25 tháng 2 năm 2013

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội (sau đây gọi tắt là "Ngân hàng"); tên giao dịch quốc tế bằng tiếng Anh là Military Commercial Joint Stock Bank là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Thành lập và Hoạt động

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Hoạt động số 0054/NH-GP do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cấp ngày 14 tháng 9 năm 1994 và Quyết định số 00374/GP-UB của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội. Thời gian hoạt động theo giấy phép là 50 năm.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác, và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép.

Vốn Điều lệ

Số vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 10.000.000.000.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2011: 7.300.000.000.000 đồng).

Hội đồng Quản trị

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho tới thời điểm lập báo cáo này gồm:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm</i>
Ông Lê Hữu Đức	Chủ tịch	Bổ nhiệm vào ngày 28 tháng 04 năm 2011
Ông Lê Văn Bé	Phó Chủ tịch	Tái bổ nhiệm vào ngày 29 tháng 07 năm 2009
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm vào ngày 29 tháng 07 năm 2009
Ông Hà Tiến Dũng	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 29 tháng 07 năm 2009
Ông Đậu Quang Lành	Thành viên	Tái bổ nhiệm vào ngày 29 tháng 07 năm 2009
Ông Nguyễn Đăng Nghiêm	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 29 tháng 07 năm 2009
Bà Trần Thị Kim Thanh	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 28 tháng 04 năm 2011

Ban Kiểm soát

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho tới thời điểm lập báo cáo này gồm:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm</i>
Bà Phạm Thị Tỷ	Trưởng ban Kiểm soát	Bổ nhiệm vào ngày 29 tháng 07 năm 2009
Bà Nguyễn Thanh Bình	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 29 tháng 07 năm 2009
Ông Nguyễn Xuân Trường	Thành viên	Tái bổ nhiệm vào ngày 29 tháng 07 năm 2009
Ông Lê Công Sòa	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 29 tháng 07 năm 2009

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG (tiếp theo)

Ban Điều hành

Các thành viên Ban Điều hành trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho tới thời điểm lập báo cáo này gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Lê Công	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 05 tháng 01 năm 2010
Ông Đặng Quốc Tiến	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 07 tháng 05 năm 2002
Ông Đỗ Văn Hưng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 18 tháng 10 năm 2005
Bà Cao Thị Thúy Nga	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 01 tháng 01 năm 2006
Bà Vũ Thị Hải Phượng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 11 tháng 06 năm 2007
Ông Lưu Trung Thái (*)	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 15 tháng 04 năm 2008
Bà Nguyễn Thị An Bình	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 23 tháng 11 năm 2009
Bà Nguyễn Minh Châu	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 23 tháng 11 năm 2009
Bà Phạm Thị Trung Hà	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 27 tháng 04 năm 2011
Ông Hoàng Thế Hưng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 15 tháng 11 năm 2012
Bà Lê Thị Lợi	Giám đốc Tài chính	Bổ nhiệm vào ngày 23 tháng 11 năm 2009

(*): Thành viên không trực tiếp tham gia điều hành.

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội có trụ sở chính đặt tại số 21, phố Cát Linh, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2012, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, một (01) Sở giao dịch, một (01) chi nhánh tại Lào, một (01) chi nhánh tại Campuchia, năm mươi ba (53) chi nhánh, một trăm mười tám (118) phòng giao dịch, bốn (04) quỹ tiết kiệm và bốn (04) điểm giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước, ba (03) công ty con và một (01) công ty liên kết.

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Ngân hàng có ba (03) công ty con như sau:

STT	Tên Công ty	Giấy phép hoạt động số	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
1	Công ty Quản lý Nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng TMCP Quân đội ("MB AMC")	0105281799 ngày 11 tháng 12 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp	Quản lý nợ và khai thác tài sản	100,00%
2	Công ty Cổ phần Chứng khoán MB (tên gọi ban đầu là Công ty Cổ phần Chứng khoán Thăng Long) ("MBS")	07/GPĐC-UBCK ngày 14 tháng 01 năm 2013 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp	Đầu tư và kinh doanh chứng khoán	61,85%
3	Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB (tên gọi ban đầu là Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán Hà Nội) ("MB Cap")	53/UBCK-GP ngày 06/11/2009 do Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước cấp	Quản lý quỹ đầu tư	52,50%

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG (tiếp theo)

Công ty liên kết

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Ngân hàng có một (01) công ty liên kết như sau:

<i>STT</i>	<i>Tên Công ty</i>	<i>Giấy phép hoạt động số</i>	<i>Lĩnh vực hoạt động</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng</i>
1	Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội ("MIC")	43GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 08 tháng 10 năm 2007	Bảo hiểm phi nhân thọ	49,76%

Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 của Ngân hàng là 5.221 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2011: 4.439 người).

2. KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác kế toán của Ngân hàng là đồng Việt Nam ("đồng").

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các TCTD Việt Nam

Ban Điều hành của Ngân hàng khẳng định các báo cáo tài chính riêng đính kèm được lập tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các TCTD Việt Nam.

3.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng được trình bày theo đơn vị đồng Việt Nam ("đồng" hay "VNĐ"), được lập theo Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 04 năm 2004 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2005 và các quyết định bổ sung, sửa đổi Quyết định 479/2004/QĐ-NHNN, Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 04 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng (tiếp theo)

Các báo cáo tài chính riêng kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Do đó, bảng cân đối kế toán riêng, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và các thuyết minh đi kèm cũng như việc sử dụng các báo cáo này không dành cho những ai không thông hiểu các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam và hơn nữa, những báo cáo này không được lập nhằm thể hiện tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng của Ngân hàng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

3.3 Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày các báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Điều hành phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

Hoạt động liên tục

Ban Điều hành của Ngân hàng đã thực hiện đánh giá khả năng tiếp tục hoạt động của Ngân hàng và nhận thấy Ngân hàng có đủ các nguồn lực để duy trì hoạt động kinh doanh trong một tương lai xác định. Ngoài ra, Ban Điều hành không nhận thấy có sự không chắc chắn trọng yếu nào có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Ngân hàng. Do vậy, các báo cáo tài chính riêng này được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương bao gồm tiền mặt, vàng, đá quý, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, tín phiếu chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với NHNN, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi, cho vay tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Dự phòng rủi ro tín dụng

4.3.1 Dự phòng rủi ro hoạt động tín dụng tại thị trường Việt Nam

Phân loại nợ

Theo Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2011, Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc ban hành Quy chế cho vay của Tổ chức Tín dụng đối với khách hàng, Quyết định số 127/2005/QĐ-NHNN ngày 3 tháng 2 năm 2005 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng ban hành theo Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN, Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định số 18/2006/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 của Ngân hàng Nhà nước về việc Phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng, các tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng. Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn*, *Nợ cần chú ý*, *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay.

Các khoản nợ được phân loại là *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* được coi là nợ xấu.

Từ năm 2008, Ngân hàng đã đăng ký và được sự chấp thuận của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo Công văn số 8738/NHNN-CN ngày 25 tháng 9 năm 2008 cho phép Ngân hàng áp dụng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ để phân loại các khoản cho vay khách hàng theo Điều 7 của Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN. Theo hệ thống này, các khoản cho vay của Ngân hàng sẽ được đánh giá và phân loại dựa trên cả hai yếu tố là định tính và định lượng.

Theo đó, các khoản cho vay được phân loại theo mức độ rủi ro như sau:

STT	Xếp hạng	Nhóm nợ	Mô tả
1	AAA	Nhóm 1	Nợ đủ tiêu chuẩn
2	AA	Nhóm 1	Nợ đủ tiêu chuẩn
3	A	Nhóm 1	Nợ đủ tiêu chuẩn
4	BBB	Nhóm 2	Nợ cần chú ý
5	BB	Nhóm 2	Nợ cần chú ý
6	B	Nhóm 3	Nợ dưới tiêu chuẩn
7	CCC	Nhóm 3	Nợ dưới tiêu chuẩn
8	CC	Nhóm 4	Nợ nghi ngờ
9	C	Nhóm 4	Nợ nghi ngờ
10	D	Nhóm 5	Nợ có khả năng mất vốn

Ngày 23 tháng 4 năm 2012, Ngân hàng Nhà nước đã ban hành Quyết định số 780/QĐ-NHNN về việc Phân loại nợ đối với nợ được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ. Theo đó, Ngân hàng đã tiến hành điều chỉnh kỳ hạn nợ và gia hạn nợ đối với một số khoản vay của các khách hàng được Ngân hàng đánh giá là hoạt động sản xuất kinh doanh có chiều hướng tích cực và có khả năng trả nợ tốt sau khi điều chỉnh kỳ hạn nợ và gia hạn nợ đồng thời giữ nguyên các nhóm nợ cho các khoản vay này như đã được phân loại theo quy định trước khi điều chỉnh kỳ hạn nợ và gia hạn nợ.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

4.3.1 Dự phòng rủi ro hoạt động tín dụng tại thị trường Việt Nam (tiếp theo)

Dự phòng cụ thể

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của khoản cho vay trừ giá trị của tài sản bảo đảm đã được chiết khấu theo các tỷ lệ được quy định trong Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN. Dự phòng cụ thể được trích lập dựa trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng chung

Theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa được xác định được trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể và trong các trường hợp khó khăn về tài chính của các tổ chức tín dụng khi chất lượng các khoản nợ suy giảm. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4.

Xử lý rủi ro tín dụng

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN, Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân bị giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

Theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, dự phòng chung và dự phòng cụ thể của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm được trích lập dựa trên dư nợ tại ngày 30 tháng 11 của năm đó.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

4.3.2 Dự phòng rủi ro hoạt động tín dụng tại thị trường Lào

Theo Quyết định số 324/BOL ("BOL324") ngày 19 tháng 04 năm 2011 của Ngân hàng Nhà nước Lào, chi nhánh Ngân hàng TMCP Quân đội tại Lào ("Chi nhánh") phải phân loại nợ và trích lập dự phòng cho các khoản cho vay khách hàng. Theo đó, các khách hàng vay được phân loại thành "Nợ tốt" và "Nợ xấu" dựa trên lịch sử trả nợ và các yếu tố định tính khác. "Nợ tốt" là các khoản vay được phân loại vào nhóm *Nợ đủ tiêu chuẩn* hoặc *Nợ cần chú ý*. "Nợ xấu" là các khoản vay được phân loại vào nhóm *Nợ dưới tiêu chuẩn* hoặc *Nợ nghi ngờ* hoặc *Nợ có khả năng mất vốn*.

Theo Quyết định số 324/BOL, Chi nhánh không cần phải trích dự phòng cụ thể cho các khoản "Nợ tốt". Dự phòng cụ thể cho các khoản "Nợ xấu" được trích lập dựa trên dư nợ của từng khoản vay với tỷ lệ dự phòng tương ứng với từng nhóm nợ theo bảng sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
C	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
D	Nợ nghi ngờ	50%
E	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Theo Quyết định số 324/BOL, ngoài việc phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể, Chi nhánh phải trích lập dự phòng chung cho các khoản vay được phân loại là "Nợ tốt". Theo đó, Chi nhánh phải trích dự phòng chung theo tỷ lệ 3,00% tổng giá trị các khoản nợ thuộc nhóm "Nợ cần chú ý" tại ngày lập báo cáo tài chính riêng. Tỷ lệ dự phòng chung trích lập cho các khoản nợ thuộc nhóm "Nợ đủ tiêu chuẩn" sẽ do Ngân hàng Nhà nước Lào quy định cho từng năm tài chính cụ thể. Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012, Chi nhánh trích lập dự phòng chung cho các khoản nợ thuộc nhóm "Nợ đủ tiêu chuẩn" theo tỷ lệ 0,50% theo Công văn số 242/BOL của Ngân hàng Nhà nước Lào ban hành ngày 2 tháng 4 năm 2011 do Công văn này vẫn có hiệu lực cho năm tài chính 2012.

4.3.3 Dự phòng rủi ro hoạt động tín dụng tại thị trường Campuchia

Dự phòng rủi ro tín dụng được lập ra cho các rủi ro cụ thể và liên quan đến các khoản cho vay và ứng trước mà mỗi khoản đó được xem xét riêng lẻ và phân loại cụ thể theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn*, *Nợ cần chú ý*, *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn*. Mức dự phòng được dựa trên phần trăm tổng dư nợ của các khoản cho vay (không bao gồm lãi dự thu) và ứng trước.

Ngân hàng phân loại nợ và trích lập dự phòng tín dụng bắt buộc theo Prakas số B7-09-074 ngày 25 tháng 2 năm 2009 của Ngân hàng Quốc gia Campuchia. Theo đó, các chi nhánh ngân hàng nước ngoài tiến hành phân các danh mục các khoản cho vay thành 5 nhóm. Mức trích lập bắt buộc của dự phòng cụ thể và việc phân loại khoản vay như sau:

Phân loại	Số ngày quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
Nợ cần chú ý	từ 30 ngày đến dưới 90 ngày	3%
Nợ dưới tiêu chuẩn	từ 90 ngày đến dưới 180 ngày	20%
Nợ nghi ngờ	từ 180 ngày đến dưới 360 ngày	50%
Nợ có khả năng mất vốn	từ 360 ngày trở lên	100%

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

4.3.3 Dự phòng rủi ro hoạt động tín dụng tại thị trường Campuchia (tiếp theo)

Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 1,00% tổng giá trị các khoản cho vay được phân loại là "Nợ đủ tiêu chuẩn" (quá hạn dưới 30 ngày).

Một khoản cho vay hoặc một phần của khoản cho vay không thu hồi được sẽ được xóa sau khi trừ đi giá trị thu hồi được của tài sản đảm bảo, nếu có, khi Ban Điều hành quyết định khoản vay đó không có khả năng thu hồi.

4.4 Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ, chứng khoán vốn, chứng khoán khác được Ngân hàng mua hần và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Tiền lãi thu và cổ tức được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở thực thu.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng. Chứng khoán kinh doanh được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên khoản mục "Lãi thuần từ chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư".

4.5 Chứng khoán đầu tư

4.5.1 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hần với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hần trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch, lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Chứng khoán đầu tư (tiếp theo)

4.5.1 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá, chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi bị suy giảm giá trị theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên khoản mục "(Chi phí)/Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư và góp vốn, đầu tư dài hạn".

4.5.2 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi và Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch, lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá, chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Chứng khoán đầu tư (tiếp theo)

4.5.2 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (tiếp theo)

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi bị suy giảm giá trị theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên khoản mục "(Chi phí)/Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư và góp vốn, đầu tư dài hạn".

4.6 Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản công nợ trên bảng cân đối kế toán riêng và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một tài sản trên bảng cân đối kế toán riêng và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

4.7 Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Ngân hàng nắm quyền kiểm soát được trình bày theo giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Ngân hàng nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Ngân hàng nắm quyền kiểm soát được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Ngân hàng. Các khoản phân phối khác nhận được được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được ghi giảm giá trị của khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư vào các công ty con được lập nếu công ty con bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của Ngân hàng tại công ty con và vốn chủ sở hữu thực có của công ty con nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của Ngân hàng so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại công ty con.

4.8 Đầu tư vào công ty liên kết

Theo Luật các tổ chức tín dụng năm 2010 và có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2011, công ty liên kết của tổ chức tín dụng là công ty trong đó tổ chức tín dụng hoặc tổ chức tín dụng và người có liên quan của tổ chức tín dụng sở hữu trên 11% vốn điều lệ hoặc trên 11% vốn cổ phần có quyền biểu quyết, nhưng không phải là công ty con của tổ chức tín dụng đó.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên kết sau ngày đầu tư được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Ngân hàng. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.8 *Đầu tư vào công ty liên kết* (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư vào công ty liên kết được lập nếu công ty liên kết bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của Ngân hàng tại công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có của công ty liên kết nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của Ngân hàng so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết.

4.9 *Đầu tư dài hạn khác*

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng có dưới 11% quyền biểu quyết và đồng thời Ngân hàng là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng đáng kể đến các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty này thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và sau đó được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá nếu có.

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi giá thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ đối với các khoản đầu tư chứng khoán và khi có bằng chứng khách quan về việc giảm giá lâu dài đối với các khoản đầu tư góp vốn ban đầu.

Đối với các khoản đầu tư góp vốn ban đầu vào các đơn vị khác, dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được lập nếu tổ chức kinh tế mà Ngân hàng đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh ban đầu) theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của doanh nghiệp so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

4.10 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/(lỗ) phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.11 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

4.12 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao và khấu trừ của tài sản cố định hữu hình và vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	6-25 năm
Máy móc thiết bị	3-4 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	4 năm
Phần mềm máy vi tính	3 năm
Tài sản cố định vô hình khác	3 năm

Quyền sử dụng đất của Ngân hàng được Nhà nước giao không thời hạn thì không trích khấu hao, quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời hạn thuê.

4.13 Ghi nhận doanh thu và chi phí

Doanh thu từ lãi cho vay và chi phí trả lãi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi Ngân hàng thực nhận.

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán khi dịch vụ cung cấp đã hoàn thành.

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Ngân hàng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

4.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối năm, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán riêng (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 tại Thuyết minh số 48). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VNĐ theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang Việt Nam đồng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.15 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày lập bảng cân đối kế toán riêng.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán riêng giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.15 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

4.16 Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng

Theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại và trích lập dự phòng rủi ro đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán cho các hợp đồng kinh tế thông thường và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm nợ theo hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ của Ngân hàng. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn*, *Nợ cần chú ý*, *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác ngoại trừ các khoản thư tín dụng quốc phòng. Theo Công văn số 941/NHNN-TTGSNH ngày 27 tháng 5 năm 2010 của Ngân hàng Nhà nước, các ngân hàng thương mại mở thư tín dụng quốc phòng và các ngân hàng phát hành bảo lãnh hoặc cam kết hoàn trả tham gia việc thanh toán đối với hợp đồng nhập khẩu trang thiết bị để phục vụ nhiệm vụ quốc phòng, an ninh quốc gia không bị điều chỉnh bởi quy định về giới hạn cho vay và trích lập dự phòng của Ngân hàng Nhà nước.

Dự phòng cụ thể và dự phòng chung cho các cam kết ngoại bảng được tính tương tự như dự phòng các khoản cho vay khách hàng tại Thuyết minh số 4.3.1. Chi phí dự phòng được hạch toán trên khoản mục "Chi phí dự phòng rủi ro cho các cam kết ngoại bảng" của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và số dư tài khoản dự phòng cho các cam kết ngoại bảng được theo dõi trên khoản mục các khoản nợ khác của bảng cân đối kế toán riêng.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.17 Tài sản ủy thác và quản lý giữ hộ

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác và quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong các báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng.

4.18 Các hợp đồng phái sinh tiền tệ

Các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ

Đối với các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản – khoản mục "Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác" nếu dương hoặc khoản mục công nợ – khoản mục "Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác" nếu âm. Chênh lệch này sau đó được phân bổ tuyến tính vào khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối" trong suốt kỳ hạn của hợp đồng. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi ngoại tệ trong năm được ghi nhận và theo dõi trên khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng tại thời điểm cuối năm tài chính theo Quyết định 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng.

4.19 Cấn trừ

Tài sản và công nợ tài chính được cấn trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán riêng chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cấn trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị ròng, hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

4.20 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "Chi phí dự phòng rủi ro cho các tài sản Có khác" trong năm.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.21 Lợi ích của nhân viên

4.21.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,00% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Ngân hàng không phải có một nghĩa vụ nào khác.

4.21.2 Trợ cấp thôi việc tự nguyện và trợ cấp mất việc

Trợ cấp thôi việc tự nguyện: Theo Điều 42 Bộ Luật Lao động sửa đổi ngày 2 tháng 4 năm 2002, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến ngày nghỉ việc.

Trợ cấp mất việc: Theo Điều 17 của Bộ Luật Lao động, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp cho nhân viên bị mất việc do thay đổi cơ cấu tổ chức hoặc công nghệ. Trong trường hợp này, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp mất việc bằng một tháng lương cho mỗi năm làm việc mức trích lập tối thiểu cho người lao động bằng hai tháng lương. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Mặc dù nghĩa vụ quy định trong Điều 17 và 42 là bắt buộc, việc thực hiện những nghĩa vụ này còn cần tuân theo hướng dẫn chi tiết của Bộ Tài chính trong các thông tư hướng dẫn thực hiện. Theo Thông tư số 64/1999/TT-BTC ngày 7 tháng 6 năm 1999 và Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 8 năm 2003 của Bộ Tài chính thay thế Thông tư 64/1999/TT-BTC, các doanh nghiệp phải tính toán trợ cấp mất việc làm cho nhân viên bằng 3,00%/năm trên lương cơ bản của nhân viên. Ngoài ra, số dư của quỹ trợ cấp thôi việc đã được trích lập trước đây bằng 10,00% của lợi nhuận sau thuế sau khi trừ đi phần trích lập quỹ bổ sung vốn điều lệ theo Thông tư 64 nên được chuyển sang quỹ trợ cấp mất việc cho nhân viên theo Thông tư 82/2003/TT-BTC. Theo đó, Ngân hàng đã trích lập dự phòng trợ cấp mất việc theo tỷ lệ là 1 – 3% cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Trong năm 2012, Ngân hàng đã ngưng trích lập dự phòng trợ cấp mất việc làm và hoàn nhập toàn bộ số dư của Quỹ dự phòng mất việc làm vào thu nhập trong năm theo quy định của Thông tư số 180/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012. Đồng thời, Ngân hàng đã thực hiện trích lập dự phòng trợ cấp thôi việc căn cứ theo các quy định của Luật Lao động và mức độ chi trả trợ cấp thôi việc trong các năm qua.

4.21.3 Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 04/2009/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1,00% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1,00% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

5. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	31/12/2012 đồng	31/12/2011 đồng
Tiền mặt bằng VNĐ	687.632.451.148	748.487.045.716
Tiền mặt bằng ngoại tệ	171.112.150.331	163.523.030.642
	858.744.601.479	912.010.076.358

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC (“NHNN”)

	31/12/2012 đồng	31/12/2011 đồng
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	5.915.702.931.797	5.273.793.351.876
- Bằng VNĐ	5.316.155.663.325	2.581.377.887.300
- Bằng ngoại tệ	599.547.268.472	2.692.415.464.576
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Lào	131.532.704.585	6.574.328.633
Tiền gửi tại Ngân hàng Quốc gia Campuchia	191.822.608.320	748.724.944.000
	6.239.058.244.702	6.029.092.624.509

Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN) bao gồm tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc theo quy định của NHNN. Tiền gửi dự trữ bắt buộc được tính vào ngày đầu tháng và điều chỉnh mỗi tháng một lần căn cứ vào số dư tiền gửi bình quân của khách hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn của tháng trước với tỷ lệ dự trữ bắt buộc phải duy trì áp dụng trong năm là 3% cho tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng đối với Việt Nam đồng, 8% cho tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng đối với USD, 1% cho tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên đối với Việt Nam đồng và 6% cho tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên đối với USD. Theo đó, số tiền dự trữ bắt buộc thực tế (bằng VNĐ và ngoại tệ) bình quân trong tháng 12 năm 2012 là 1.765.446.628.600 đồng.

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012, Ngân hàng tuân thủ đúng theo các thông báo của NHNN về dự trữ bắt buộc.

Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Lào bao gồm khoản tiền gửi ký quỹ liên quan đến việc thành lập chi nhánh của Ngân hàng tại nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào và dự trữ bắt buộc theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Lào. Tỷ lệ dự trữ bắt buộc phải duy trì là 0% cho tiền gửi có kì hạn trên 12 tháng, 5% cho tiền gửi có kì hạn dưới 12 tháng với tiền LAK và 10% cho tiền gửi có kì hạn dưới 12 tháng đối với ngoại tệ. Khoản tiền gửi ký quỹ tại Ngân hàng Nhà nước Lào không được hưởng lãi suất.

Tiền gửi tại Ngân hàng Quốc gia Campuchia bao gồm khoản tiền gửi ký quỹ liên quan đến việc thành lập chi nhánh của Ngân hàng tại nước Cộng hòa Nhân dân Campuchia và dự trữ bắt buộc theo quy định của Ngân hàng Quốc gia Campuchia. Tiền gửi dự trữ bắt buộc được tính dựa trên số dư tiền gửi bình quân ngày, tỷ lệ dự trữ bắt buộc là 8% đối với khoản tiền gửi bằng đồng Riels và 12% đối với khoản tiền gửi bằng ngoại tệ. Khoản dự trữ 8% bằng đồng Riels không được hưởng lãi suất, khoản dự trữ 12% bằng ngoại tệ gồm 8% không được hưởng lãi suất và 4% còn lại được hưởng lãi suất theo tỷ lệ do Prakas quy định về xác định lãi suất tiền gửi có kì hạn.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

7. TIỀN GỬI TẠI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG ("TCTD") KHÁC

	31/12/2012 đồng	31/12/2011 đồng
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác	18.187.455.222.594	40.441.073.685.469
<i>Trong đó:</i>		
Tiền gửi thanh toán	398.712.708.339	555.399.849.470
- Bằng VNĐ	6.566.894.196	62.047.562.740
- Bằng ngoại tệ, vàng	392.145.814.143	493.352.286.730
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	17.788.742.514.255	39.885.673.835.999
- Bằng VNĐ	10.917.000.000.000	27.760.835.666.667
- Bằng ngoại tệ, vàng	6.871.742.514.255	12.124.838.169.332
Cho vay các TCTD khác	24.596.731.828.312	610.190.000.000
Bằng VNĐ	18.535.931.000.000	610.190.000.000
Bằng ngoại tệ, vàng	6.223.406.400.000	-
Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	(162.605.571.688)	-
	42.784.187.050.906	41.051.263.685.469

(*): Các hợp đồng phát sinh trước ngày 1 tháng 9 năm 2012.

Chi tiết phân loại nợ tại thời điểm ngày 30 tháng 11 năm 2012 và dự phòng rủi ro cho các khoản cho vay các TCTD khác theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN như sau:

Phân loại	Dư nợ cho vay các TCTD khác đồng	Dự phòng cụ thể đồng	Dự phòng chung đồng	Tổng số dự phòng đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	21.680.742.891.737	-	162.605.571.688	162.605.571.688
Nợ cần chú ý	-	-	-	-
Nợ dưới chuẩn	-	-	-	-
Nợ nghi ngờ	-	-	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	-	-	-	-
	21.680.742.891.737	-	162.605.571.688	162.605.571.688

Mức lãi suất trong năm của các khoản tiền gửi tại các TCTD khác như sau:

	Năm 2012 %/năm	Năm 2011 %/năm
Tiền gửi CKH tại các TCTD bằng VNĐ	2,00% - 15,00%	9,00% - 16,00%
Tiền gửi CKH tại các TCTD bằng ngoại tệ	0,01% - 5,50%	0,10% - 5,00%
Cho vay các TCTD khác	0,01% - 14,00%	14,00% - 20,00%

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

8. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	<u>31/12/2012</u> <u>đồng</u>	<u>31/12/2011</u> <u>đồng</u>
Cho vay các TCKT, cá nhân trong nước	74.040.371.141.456	58.218.945.153.901
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	315.587.893.186	106.684.964.156
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	186.539.704.317	201.504.544.500
Các khoản trả thay khách hàng	22.000.501.304	-
	<u>74.564.499.240.263</u>	<u>58.527.134.662.557</u>

Mức lãi suất trong năm của các khoản cho vay khách hàng như sau:

	<u>Năm 2012</u> <u>%/năm</u>	<u>Năm 2011</u> <u>%/năm</u>
Cho vay thương mại bằng VNĐ	11,50% - 15,00%	17,00% - 21,00%
Cho vay thương mại bằng ngoại tệ	4,00% - 7,00%	6,00% - 8,00%

8.1 Phân tích chất lượng nợ cho vay

	<u>31/12/2012</u> <u>đồng</u>	<u>31/12/2011</u> <u>đồng</u>
Nợ đủ tiêu chuẩn	70.164.212.273.905	55.185.272.207.665
Nợ cần chú ý	3.028.648.556.707	2.404.479.643.584
Nợ dưới tiêu chuẩn	299.126.568.876	305.546.028.095
Nợ nghi ngờ	432.905.189.665	111.310.138.603
Nợ có khả năng mất vốn	639.606.651.110	520.526.644.610
	<u>74.564.499.240.263</u>	<u>58.527.134.662.557</u>

8.2 Phân tích dư nợ theo thời gian khoản cho vay gốc

	<u>31/12/2012</u> <u>đồng</u>	<u>31/12/2011</u> <u>đồng</u>
Nợ ngắn hạn	53.737.255.447.838	39.348.082.914.031
Nợ trung hạn	12.262.555.315.981	11.640.911.718.714
Nợ dài hạn	8.564.688.476.444	7.538.140.029.812
	<u>74.564.499.240.263</u>	<u>58.527.134.662.557</u>

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

8. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

8.3 Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	31/12/2012 đồng	%	31/12/2011 đồng	%
Cho vay các TCKT	63.966.630.586.890	85,79%	49.475.311.126.263	84,53%
Công ty Nhà nước	2.453.077.962.975	3,29%	2.997.823.194.476	5,12%
Công ty TNHH 1TV Vốn Nhà nước 100%	3.517.790.440.836	4,72%	2.104.008.581.824	3,59%
Công ty TNHH trên 1 Thành viên vốn Nhà nước lớn hơn 50%	895.725.214.124	1,20%	1.115.430.743.396	1,91%
Công ty TNHH khác	22.190.943.601.223	29,76%	16.677.188.030.357	28,49%
Công ty Cổ phần Vốn Nhà nước > 50% (Nhà nước chiếm cổ phần chi phối)	2.128.349.847.755	2,85%	2.054.324.996.678	3,51%
Công ty cổ phần khác	31.038.441.849.007	41,63%	23.255.422.230.906	39,73%
Công ty hợp danh	226.500.000	0,00%	460.500.000	0,00%
Doanh nghiệp tư nhân	1.024.795.003.860	1,37%	767.938.359.481	1,31%
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	586.120.792.209	0,79%	400.618.633.577	0,68%
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	131.159.374.901	0,18%	102.095.855.568	0,17%
Cho vay cá nhân	9.173.114.842.524	12,30%	8.066.833.284.790	13,78%
Hộ kinh doanh, cá nhân	9.173.114.842.524	12,30%	8.066.833.284.790	13,78%
Cho vay khác	400.637.927.775	0,54%	219.564.264.529	0,38%
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, Đoàn thể và Hiệp hội	78.294.579.633	0,11%	57.855.978.047	0,10%
Thành phần kinh tế khác	322.343.348.142	0,43%	161.708.286.482	0,28%
Cho vay tại các Chi nhánh nước ngoài	1.024.115.883.074	1,37%	765.425.986.975	1,31%
Cho vay Doanh nghiệp	933.443.681.626	1,25%	759.304.868.400	1,30%
Cho vay Cá nhân	90.672.201.448	0,12%	6.121.118.575	0,01%
	74.564.499.240.263	100,00%	58.527.134.662.557	100,00%

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

8. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

8.4 Phân tích dư nợ cho vay theo ngành

	31/12/2012	%	31/12/2011	%
	đồng		đồng	
Nông Lâm nghiệp, Thủy sản	4.794.181.415.452	6,43%	3.559.256.625.005	6,08%
Khai khoáng	3.439.662.822.956	4,61%	2.929.577.969.152	5,01%
Công nghiệp chế biến, chế tạo	16.873.464.766.071	22,63%	12.986.414.185.329	22,19%
SX&PP Điện, Khí đốt, nước nóng, hơi nước và Điều hòa không khí	8.614.624.795.351	11,55%	5.539.063.311.722	9,46%
Cung cấp nước, QL&XL rác thải, nước thải	1.100.000.000	0,00%	612.700.000	0,00%
Xây dựng	7.035.409.608.734	9,44%	4.606.825.475.246	7,87%
Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác	16.150.517.176.182	21,66%	13.622.447.428.926	23,28%
Vận tải, Kho bãi	3.470.847.706.571	4,65%	3.746.642.127.511	6,40%
Dịch vụ lưu trú & ăn uống	116.682.589.336	0,16%	124.163.862.874	0,21%
Thông tin & Truyền thông	2.069.284.671.877	2,78%	2.169.944.557.960	3,71%
Hoạt động tài chính, Ngân hàng, Bảo hiểm	225.967.145.623	0,30%	257.708.336.158	0,44%
Hoạt động kinh doanh Bất động sản	6.130.714.989.682	8,22%	5.610.197.136.755	9,59%
Hoạt động chuyên môn, khoa học & công nghệ	224.722.417.814	0,30%	112.684.097.440	0,19%
Hoạt động hành chính & Dịch vụ hỗ trợ	306.822.356.814	0,41%	337.859.295.345	0,58%
Hoạt động của Đảng, Tổ chức Chính trị Xã hội, QLNN, ANQP, Bảo đảm Xã hội bắt buộc	3.947.600.000	0,01%	2.668.950.000	0,00%
Giáo dục & Đào tạo	106.899.750.006	0,14%	126.708.523.877	0,22%
Y tế & hoạt động trợ giúp xã hội	130.532.168.065	0,18%	73.150.193.966	0,12%
Nghệ thuật, vui chơi, giải trí	2.966.700.000	0,00%	2.839.111.584	0,00%
Hoạt động dịch vụ khác	385.801.277.537	0,52%	327.278.847.080	0,56%
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	4.384.374.415.894	5,88%	2.372.277.289.133	4,05%
Hoạt động của các Tổ chức và cơ quan quốc tế	1.755.000.000	0,00%	2.090.000.000	0,00%
Hoạt động khác	94.219.866.298	0,13%	16.724.637.494	0,03%
	74.564.499.240.263	100,00%	58.527.134.662.557	100,00%

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

B05/TCTD

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

9. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng cho năm tài chính 2012 như sau:

	Tại Việt Nam			Tại chi nhánh nước ngoài			Tổng cộng		Đơn vị: đồng
	Dự phòng cụ thể	Dự phòng chung	Tổng cộng	Dự phòng cụ thể	Dự phòng chung	Tổng cộng	Dự phòng cụ thể	Dự phòng chung	
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2012	617.570.805.410	418.668.907.792	1.036.239.713.202	-	3.853.129.935	3.853.129.935	617.570.805.410	422.522.037.727	1.040.092.843.137
Dự phòng rủi ro trích lập thuận trong năm	1.472.276.520.218	90.496.792.750	1.562.773.312.968	50.123.502	3.399.870.044	3.449.993.546	1.472.326.643.720	93.896.662.794	1.566.223.306.514
Số dự phòng đã sử dụng để XLRR đến 30 tháng 11 năm 2012	(773.069.499.508)	-	(773.069.499.508)	-	-	-	(773.069.499.508)	-	(773.069.499.508)
Số dư trước XLRR trong tháng 12 năm 2012	1.316.777.826.120	509.165.700.542	1.825.943.526.662	50.123.502	7.252.999.979	7.303.123.481	1.316.827.949.622	516.418.700.521	1.833.246.650.143
Số dự phòng đã sử dụng để XLRR trong tháng 12 năm 2012	(650.507.115.456)	-	(650.507.115.456)	-	-	-	(650.507.115.456)	-	(650.507.115.456)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	666.270.710.664	509.165.700.542	1.175.436.411.206	50.123.502	7.252.999.979	7.303.123.481	666.320.834.166	516.418.700.521	1.182.739.534.687

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

B05/TCTD

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

9. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng cho năm tài chính 2011 như sau:

	Tại Việt Nam			Tại chi nhánh nước ngoài			Tổng cộng		Đơn vị đồng
	Dự phòng cụ thể	Dự phòng chung	Tổng cộng	Dự phòng cụ thể	Dự phòng chung	Tổng cộng	Dự phòng cụ thể	Dự phòng chung	
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2011	409.343.897.628	314.444.657.724	723.788.555.352	-	-	-	409.343.897.628	314.444.657.724	723.788.555.352
Dự phòng rủi ro trích lập thuận trong năm	379.247.570.448	104.224.250.068	483.471.820.516	-	3.853.129.935	3.853.129.935	379.247.570.448	108.077.380.003	487.324.950.451
Số dự phòng đã sử dụng để XLRR đến 30 tháng 11 năm 2011	(140.501.347.813)	-	(140.501.347.813)	-	-	-	(140.501.347.813)	-	(140.501.347.813)
Số dư trước XLRR trong tháng 12 năm 2011	648.090.120.263	418.668.907.792	1.066.759.028.055	-	3.853.129.935	3.853.129.935	648.090.120.263	422.522.037.727	1.070.612.157.990
Số dự phòng đã sử dụng để XLRR trong tháng 12 năm 2011	(30.519.314.853)	-	(30.519.314.853)	-	-	-	(30.519.314.853)	-	(30.519.314.853)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	617.570.805.410	418.668.907.792	1.036.239.713.202	-	3.853.129.935	3.853.129.935	617.570.805.410	422.522.037.727	1.040.092.843.137

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

B05/TCTD

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

9. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

Chi tiết phân loại nợ tại ngày 30 tháng 11 năm 2012 và dự phòng rủi ro cho vay khách hàng được trích lập dựa trên phân loại nợ tại ngày 30 tháng 11 năm 2012 tương ứng theo Điều 7 của Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN tại Việt Nam như sau:

Phân loại	Dự nợ cho vay đồng	Dự phòng cụ thể đồng	Dự phòng chung đồng	Tổng số dự phòng đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	64.170.900.909.138	-	481.281.756.819	481.281.756.819
Nợ cần chú ý	3.160.755.465.532	470.916.523.432	23.705.665.991	494.622.189.423
Nợ dưới chuẩn	161.455.527.152	54.787.724.833	1.210.916.454	55.998.641.287
Nợ nghi ngờ	395.648.170.450	103.966.012.995	2.967.361.278	106.933.374.273
Nợ có khả năng mất vốn	823.922.691.583	687.107.564.860	-	687.107.564.860
	68.712.682.763.855	1.316.777.826.120	509.165.700.542	1.825.943.526.662

Chi tiết phân loại nợ tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012 và dự phòng rủi ro cho vay khách hàng tại chi nhánh Lào theo các quy định của Ngân hàng Nhà nước Lào như sau:

Phân loại	Dự nợ cho vay đồng	Dự phòng cụ thể đồng	Dự phòng chung đồng	Tổng số dự phòng đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	597.130.539.708	-	2.985.652.720	2.985.652.720
Nợ cần chú ý	-	-	-	-
Nợ dưới chuẩn	250.617.513	50.123.502	-	50.123.502
Nợ nghi ngờ	-	-	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	-	-	-	-
	597.381.157.221	50.123.502	2.985.652.720	3.035.776.222

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

B05/TC.TD

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

9. DỰ PHÒNG RỦI RO CHU VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

Chi tiết phân loại nợ tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012 và dự phòng rủi ro cho vay khách hàng tại chi nhánh Campuchia theo các quy định của Ngân hàng Quốc gia Campuchia như sau:

Phân loại	Dự nợ cho vay đồng	Dự phòng cụ thể đồng	Dự phòng chung đồng	Tổng số dự phòng đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	426.734.725.853	-	4.267.347.259	4.267.347.259
Nợ cần chú ý	-	-	-	-
Nợ dưới chuẩn	-	-	-	-
Nợ nghi ngờ	-	-	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	-	-	-	-
	426.734.725.853	-	4.267.347.259	4.267.347.259

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

10. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

10.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chi tiết các khoản chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán của Ngân hàng như sau:

		31/12/2012 đồng	31/12/2011 đồng
Chứng khoán nợ			
Chứng khoán nợ do Chính phủ phát hành	(i)	30.987.640.008.012	7.394.787.932.894
Chứng khoán nợ do Chính phủ bảo lãnh	(i)	4.763.349.357.534	2.725.000.000.000
Chứng khoán nợ do các TCTD khác phát hành	(ii)	712.420.000.000	3.251.997.782.033
Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành	(iii)	666.602.583.359	880.537.743.190
Chứng khoán vốn			
Chứng khoán vốn do các TCTD khác phát hành		105.000.000.000	105.000.041.916
Chứng khoán vốn do các TCKT trong nước phát hành		351.165.480.000	415.129.110.000
		37.586.177.428.905	14.772.452.610.033
Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán (xem Thuyết minh số 12.1)		(67.074.416.971)	(268.212.896.857)
		37.519.103.011.934	14.504.239.713.176
(i) Chứng khoán nợ do Chính phủ phát hành (bao gồm tín phiếu NHNN) và Chứng khoán nợ do Chính phủ bảo lãnh bao gồm trái phiếu phát hành có kỳ hạn từ 2 đến 10 năm và có lãi suất từ 7,95% đến 13,20%/năm (năm 2011: có kỳ hạn từ 2 đến 5 năm và lãi suất từ 7,05% đến 13,20%/năm), lãi trả hàng năm.			
(ii) Chứng khoán nợ do các TCTD khác phát hành bao gồm trái phiếu có kỳ hạn từ 2 đến 11 năm và có lãi suất từ 9% đến 12%/năm (năm 2011: có kỳ hạn từ 2 đến 10 năm và có lãi suất từ 7,95% đến 13,19%/năm), lãi trả hàng năm.			
(iii) Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành bao gồm trái phiếu có kỳ hạn từ 3 đến 10 năm có lãi suất từ 5% đến 17%/năm (năm 2011: có kỳ hạn từ 2 đến 7 năm có lãi suất từ 9,30% đến 18,50%/năm), lãi trả hàng năm.			

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

10. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

10.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

		31/12/2012 đồng	31/12/2011 đồng
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn			
Chứng khoán Chính phủ	(i)	400.278.270.289	50.000.000.000
Chứng khoán nợ do Chính phủ bảo lãnh	(i)	350.000.000.000	350.000.000.000
Chứng khoán nợ do các TCTD khác phát hành	(ii)	2.080.000.000.000	3.468.694.000.000
Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành	(iii)	1.867.531.662.983	1.135.000.000.000
		4.697.809.933.272	5.003.694.000.000
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (xem Thuyết minh số 12.1)		(556.499.999.999)	(176.750.000.000)
		4.141.309.933.273	4.826.944.000.000

- (i) Chứng khoán Chính phủ và Chứng khoán nợ do Chính phủ bảo lãnh có kỳ hạn từ 3 đến 5 năm và có lãi suất từ 11,90% đến 12,60%/năm (năm 2011: có kỳ hạn từ 2 đến 10 năm bằng VNĐ và có lãi suất 12,30%/năm), lãi trả hàng năm.
- (ii) Chứng khoán nợ do các TCTD khác phát hành có kỳ hạn từ 2 đến 11 năm, có lãi suất từ 4,50% đến 14,00%/năm (năm 2011: có kỳ hạn từ 3 đến 11 năm, có lãi suất từ 3,50% đến 15,00%/năm), lãi trả hàng năm, hoặc lãi trả trước hàng năm.
- (iii) Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành trái phiếu có kỳ hạn từ 2 đến 10 năm có lãi suất từ 5,00% đến 18,02%/năm (năm 2011: có kỳ hạn từ 2 đến 10 năm có lãi suất từ 9,00% đến 19,00%/năm), lãi trả hàng năm, hoặc lãi trả trước hàng năm.

11. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

Tình hình tăng giảm góp vốn, đầu tư dài hạn trong năm 2012 như sau:

	Đầu tư vào các công ty con đồng	Đầu tư vào các công ty liên kết đồng	Đầu tư góp vốn dài hạn khác đồng	Tổng cộng đồng
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2012	1.389.245.830.000	80.000.000.000	821.439.588.355	2.290.685.418.355
Phân loại từ chứng khoán sẵn sàng để bán sang đầu tư dài hạn khác	-	-	62.000.000.000	62.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	35.412.000.000	128.824.900.000	722.356.800	164.959.256.800
Vốn góp giảm trong năm	-	-	(25.505.000.000)	(25.505.000.000)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	1.424.657.830.000	208.824.900.000	858.656.945.155	2.492.139.675.155
Dự phòng giảm giá (Xem Thuyết minh số 12.2)	(296.541.151.873)	-	(75.310.899.000)	(371.852.050.873)
	1.128.116.678.127	208.824.900.000	783.346.046.155	2.120.287.624.282

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

11. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN (tiếp theo)

Tình hình tăng giảm góp vốn, đầu tư dài hạn trong năm 2011 như sau:

	<i>Đầu tư vào các công ty con đồng</i>	<i>Đầu tư vào các công ty liên kết đồng</i>	<i>Đầu tư góp vốn dài hạn khác đồng</i>	<i>Tổng cộng đồng</i>
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2011	1.356.245.830.000	-	891.790.225.606	2.248.036.055.606
Phân loại từ đầu tư dài hạn sang đầu tư vào công ty liên kết	-	54.000.000.000	(54.000.000.000)	-
Vốn góp tăng trong năm	33.000.000.000	26.000.000.000	57.054.540.000	116.054.540.000
Vốn góp giảm trong năm	-	-	(73.405.177.251)	(73.405.177.251)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	1.389.245.830.000	80.000.000.000	821.439.588.355	2.290.685.418.355
Dự phòng giảm giá (Xem Thuyết minh số 12.2)	(296.541.151.873)	-	(83.620.440.000)	(380.161.591.873)
	<u>1.092.704.678.127</u>	<u>80.000.000.000</u>	<u>737.819.148.355</u>	<u>1.910.523.826.482</u>

11.1 Đầu tư vào công ty con

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

	<i>31/12/2012</i>		<i>31/12/2011</i>	
	<i>Giá gốc đồng</i>	<i>% sở hữu của Ngân hàng</i>	<i>Giá gốc đồng</i>	<i>% sở hữu của Ngân hàng</i>
Công ty Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản	582.689.080.000	100,00%	547.277.080.000	100,00%
Công ty Cổ phần Chứng khoán MB	789.468.750.000	61,85%	789.468.750.000	61,85%
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB	52.500.000.000	52,50%	52.500.000.000	52,50%
	<u>1.424.657.830.000</u>		<u>1.389.245.830.000</u>	

11.2 Đầu tư vào công ty liên kết

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty liên kết tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

	<i>31/12/2012</i>		<i>31/12/2011</i>	
	<i>Giá gốc đồng</i>	<i>% sở hữu của Ngân hàng</i>	<i>Giá gốc đồng</i>	<i>% sở hữu của Ngân hàng</i>
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội	208.824.900.000	49,67%	80.000.000.000	20,00%
	<u>208.824.900.000</u>		<u>80.000.000.000</u>	

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

11. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN (tiếp theo)

11.3 Đầu tư dài hạn khác

Chi tiết các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2012 và 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

	<u>31/12/2012</u> <u>đồng</u>	<u>31/12/2011</u> <u>đồng</u>
Đầu tư vào các tổ chức kinh tế	583.214.588.355	521.814.588.355
Đầu tư vào các tổ chức tài chính	88.722.356.800	88.000.000.000
Đầu tư vào các quỹ đầu tư	186.720.000.000	211.625.000.000
	858.656.945.155	821.439.588.355

12. DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ VÀ GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	<u>31/12/2012</u> <u>đồng</u>	<u>31/12/2011</u> <u>đồng</u>
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	623.574.416.970	444.962.896.857
Dự phòng giảm giá góp vốn, đầu tư dài hạn khác	371.852.050.873	380.161.591.873
	995.426.467.843	825.124.488.730

12.1 Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư

Tình hình dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

	<u>31/12/2012</u> <u>đồng</u>	<u>31/12/2011</u> <u>đồng</u>
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	67.074.416.971	268.212.896.857
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	556.499.999.999	176.750.000.000
	623.574.416.970	444.962.896.857

12.2 Dự phòng giảm giá góp vốn, đầu tư dài hạn khác

Tình hình dự phòng giảm giá góp vốn, đầu tư dài hạn khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

	<u>31/12/2012</u> <u>đồng</u>	<u>31/12/2011</u> <u>đồng</u>
Đầu tư vào công ty con	296.541.151.873	296.541.151.873
Đầu tư góp vốn dài hạn khác	75.310.899.000	83.620.440.000
	371.852.050.873	380.161.591.873

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

B05/TCTD

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

12. DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ VÀ GÓP VỐN ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC (tiếp theo)

12.3 Thay đổi dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư và góp vốn đầu tư dài hạn

Thay đổi dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư và góp vốn đầu tư dài hạn trong năm 2012 như sau:

	Chứng khoán kinh doanh đồng	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán đồng	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn đồng	Góp vốn, đầu tư dài hạn đồng	Tổng cộng đồng
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2012	-	268.212.896.857	176.750.000.000	380.161.591.873	825.124.488.730
Trích thêm trong năm	-	7.488.084.340	104.749.999.999	24.042.250.000	136.280.334.339
Hoàn nhập dự phòng trong năm	-	(208.626.564.226)	-	(32.351.791.000)	(240.978.355.226)
Phân loại lại quỹ dự phòng rủi ro cho tài sản Có khác sang quỹ dự phòng chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	-	275.000.000.000	-	275.000.000.000
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	-	67.074.416.971	556.499.999.999	371.852.050.873	995.426.467.843

Thay đổi dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư và góp vốn đầu tư dài hạn trong năm 2011 như sau:

	Chứng khoán kinh doanh đồng	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán đồng	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn đồng	Góp vốn, đầu tư dài hạn đồng	Tổng cộng đồng
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2011	-	52.442.856.000	75.000.000.000	62.150.532.873	189.593.388.873
Trích thêm trong năm	-	211.459.830.984	176.750.000.000	323.464.124.873	711.673.955.857
Chuyển từ quỹ dự phòng đầu tư, góp vốn dài hạn sang quỹ dự phòng sẵn sàng để bán	-	5.453.065.873	-	(5.453.065.873)	-
Chuyển từ quỹ dự phòng đầu tư giữ đến ngày đáo hạn sang quỹ dự phòng cho Tài sản Có khác	-	-	(75.000.000.000)	-	(75.000.000.000)
Giảm do bán chứng khoán trong năm	-	(1.142.856.000)	-	-	(1.142.856.000)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	-	268.212.896.857	176.750.000.000	380.161.591.873	825.124.488.730

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

B05/TCTD

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH

13.1 Tài sản cố định hữu hình

Tình hình biến động tài sản cố định hữu hình trong năm 2012 như sau:

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
	đồng	đồng	đồng	đồng	đồng
Nguyên giá TSCĐ:					
Số dư đầu năm	123.361.643.186	418.533.628.586	198.917.549.979	56.028.544.737	796.841.366.488
Tăng trong năm	1.002.665.335	70.736.767.555	59.424.094.279	8.753.241.684	139.916.768.853
Giảm trong năm	(59.020.246)	(5.299.716.634)	(792.068.670)	(1.220.215.591)	(7.371.021.141)
Số dư cuối năm	124.305.288.275	483.970.679.507	257.549.575.588	63.561.570.830	929.387.114.200
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Số dư đầu năm	13.359.212.057	244.343.325.768	85.571.395.873	23.631.878.324	366.905.812.022
Tăng trong năm	5.121.444.730	97.108.114.242	39.984.045.630	11.634.760.571	153.848.365.173
Giảm trong năm	-	(5.547.646.871)	(812.857.142)	(1.057.947.766)	(7.418.451.779)
Số dư cuối năm	18.480.656.787	335.903.793.139	124.742.584.361	34.208.691.129	513.335.725.416
Giá trị còn lại của TSCĐ:					
Tại ngày đầu năm	110.002.431.129	174.190.302.818	113.346.154.106	32.396.666.413	429.935.554.466
Tại ngày cuối năm	105.824.631.488	148.066.886.368	132.806.991.227	29.352.879.701	416.051.388.784

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

B05/TCTD

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

13. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH (tiếp theo)

13.1 Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Tình hình biến động tài sản cố định hữu hình trong năm 2011 như sau:

	Nhà cửa, vật kiến trúc đồng	Máy móc thiết bị đồng	Phương tiện vận tải đồng	TSCĐ hữu hình khác đồng	Tổng cộng đồng
Nguyên giá TSCĐ:					
Số dư đầu năm	46.387.582.631	255.061.610.232	133.474.387.181	27.687.380.920	462.610.960.964
Tăng trong năm	76.974.060.555	166.640.571.218	67.979.171.308	28.963.148.307	340.556.951.388
Giảm trong năm	-	(3.168.552.864)	(2.536.008.510)	(621.984.490)	(6.326.545.864)
Số dư cuối năm	123.361.643.186	418.533.628.586	198.917.549.979	56.028.544.737	796.841.366.488
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Số dư đầu năm	9.650.969.847	172.553.241.948	58.313.714.745	13.441.504.618	253.959.431.158
Tăng trong năm	3.708.242.210	74.897.961.288	28.016.893.560	11.626.199.209	118.249.296.267
Giảm trong năm	-	(3.107.877.468)	(759.212.432)	(1.435.825.503)	(5.302.915.403)
Số dư cuối năm	13.359.212.057	244.343.325.768	85.571.395.873	23.631.878.324	366.905.812.022
Giá trị còn lại của TSCĐ:					
Tại ngày đầu năm	36.736.612.784	82.508.368.284	75.160.672.436	14.245.876.302	208.651.529.806
Tại ngày cuối năm	110.002.431.129	174.190.302.818	113.346.154.106	32.396.666.413	429.935.554.466

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

13.2 Tài sản cố định vô hình

Tình hình biến động tài sản cố định vô hình trong năm 2012 như sau:

	<i>Quyền sử dụng đất có thời hạn đồng</i>	<i>Phần mềm máy vi tính đồng</i>	<i>Tổng cộng đồng</i>
Nguyên giá TSCĐ vô hình:			
Số dư đầu năm	751.028.744.405	166.935.589.060	917.964.333.465
Mua sắm mới	2.872.482.907	38.539.985.825	41.412.468.732
Thanh lý trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	753.901.227.312	205.475.574.885	959.376.802.197
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số dư đầu năm	19.825.866.033	98.928.284.239	118.754.150.272
Khấu hao trong năm	16.335.145.450	57.428.285.179	73.763.430.629
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	36.161.011.483	156.356.569.418	192.517.580.901
Giá trị còn lại:			
Tại ngày đầu năm	731.202.878.372	68.007.304.821	799.210.183.193
Tại ngày cuối năm	717.740.215.829	49.119.005.467	766.859.221.296

Tình hình biến động tài sản cố định vô hình trong năm 2011 như sau:

	<i>Quyền sử dụng đất có thời hạn đồng</i>	<i>Phần mềm máy vi tính đồng</i>	<i>Tổng cộng đồng</i>
Nguyên giá TSCĐ vô hình:			
Số dư đầu năm	653.155.425.512	84.524.741.188	737.680.166.700
Mua sắm mới	97.873.318.893	82.410.847.872	180.284.166.765
Thanh lý trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	751.028.744.405	166.935.589.060	917.964.333.465
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số dư đầu năm	4.692.173.240	56.554.652.653	61.246.825.893
Khấu hao trong năm	15.133.692.793	42.373.631.586	57.507.324.379
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	19.825.866.033	98.928.284.239	118.754.150.272
Giá trị còn lại:			
Tại ngày đầu năm	648.463.252.272	27.970.088.535	676.433.340.807
Tại ngày cuối năm	731.202.878.372	68.007.304.821	799.210.183.193

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

14. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	31/12/2012 đồng	31/12/2011 đồng
Các khoản phải thu nội bộ	63.211.630.403	576.805.933.646
Các khoản phải thu bên ngoài	2.622.500.941.071	3.041.322.485.802
	2.685.712.571.474	3.618.128.419.448

Chi tiết các khoản phải thu bên ngoài tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

	31/12/2012 đồng	31/12/2011 đồng
- Các hợp đồng cam kết mua và cam kết bán lại chứng khoán	120.500.000.000	2.025.000.000.000
- Các khoản phải thu từ trái phiếu	260.000.000.000	350.000.000.000
- Các khoản tạm ứng và đặt cọc hợp đồng xây dựng	938.857.502.757	229.269.619.371
- Các khoản ký quỹ bảo lãnh tại các ngân hàng nước ngoài	414.583.804.160	19.272.689.928
- Các khoản phải thu khác	888.559.634.154	417.780.176.503
	2.622.500.941.071	3.041.322.485.802

15. TÀI SẢN CÓ KHÁC

	31/12/2012 đồng	31/12/2011 đồng
Các khoản ủy thác với các TCKT	139.949.959.049	1.630.000.000.000
Tài sản Có khác	83.408.299.753	157.744.157.702
	223.358.258.802	1.787.744.157.702

16. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO CÁC TÀI SẢN CÓ KHÁC

	31/12/2012 đồng	31/12/2011 đồng
Số dư đầu năm	275.000.000.000	88.000.000.000
Chi phí dự phòng trích lập thêm trong năm	141.547.157.843	112.000.000.000
Phân loại lại quỹ dự phòng rủi ro cho tài sản Có khác sang quỹ dự phòng chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(275.000.000.000)	75.000.000.000
Số dư cuối năm	141.547.157.843	275.000.000.000

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

17. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

	31/12/2012 đồng	31/12/2011 đồng
Vay NHNN	488.477.289.152	-
- Vay cầm cố các giấy tờ có giá	488.477.289.152	-
Vay Bộ Tài chính	-	-
Các khoản nợ khác	-	-
	488.477.289.152	-

Mức lãi suất tiền vay trong năm tài chính như sau:

	Năm 2012 %/năm	Năm 2011 %/năm
Vay cầm cố các giấy tờ có giá NHNN	7,00% - 14,00%	-

18. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

	31/12/2012 đồng	31/12/2011 đồng
Tiền gửi thanh toán của các TCTD khác	86.351.887.102	29.107.343.800
- Bằng VNĐ	77.809.413.888	27.288.051.915
- Bằng vàng và ngoại tệ	8.542.473.214	1.819.291.885
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác (*)	14.328.690.060.000	25.092.429.725.000
- Bằng VNĐ	9.220.000.000.000	19.020.790.000.000
- Bằng vàng và ngoại tệ	5.108.690.060.000	6.071.639.725.000
Tiền vay các TCTD khác	16.084.255.684.229	1.794.863.102.179
- Bằng VNĐ	10.158.000.000.000	-
- Bằng vàng và ngoại tệ	5.926.255.684.229	1.794.863.102.179
	30.499.297.631.331	26.916.400.170.979

(*): Các hợp đồng phát sinh trước ngày 1 tháng 9 năm 2012.

Mức lãi suất tiền gửi trong năm tài chính như sau:

	Năm 2012 %/năm	Năm 2011 %/năm
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD trong nước bằng VNĐ	1,00% - 14,00%	13,00% - 16,00%
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD trong nước bằng ngoại tệ	0,01% - 3,50%	0,10% - 3,00%
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD nước ngoài bằng VNĐ	1,00% - 10,00%	9,00% - 13,50%
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD nước ngoài bằng ngoại tệ	0,01% - 2,50%	0,50% - 3,00%

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

19. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

19.1 Thuyết minh theo loại hình tiền gửi

	31/12/2012 đồng	31/12/2011 đồng
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	35.633.184.717.849	24.579.728.825.264
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	23.541.514.269.676	15.672.610.760.244
- Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VNĐ	76.129.031.276	53.634.349.834
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	12.014.735.535.039	8.852.328.250.869
- Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ	805.881.858	1.155.464.317
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	65.035.367.564.197	48.822.591.206.174
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	24.971.863.721.296	18.597.742.837.705
- Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VNĐ	34.920.337.978.300	24.349.237.047.593
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	1.085.067.692.246	1.224.786.323.761
- Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	4.058.098.172.355	4.650.824.997.115
Tiền gửi vốn chuyên dùng	1.371.083.956.220	8.322.312.226.279
Tiền ký quỹ	15.880.386.509.714	7.856.772.061.857
- Tiền gửi ký quỹ bằng VNĐ	7.119.671.369.054	638.156.906.721
- Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	8.760.715.140.660	7.218.615.155.136
	117.920.022.747.980	89.581.404.319.574

19.2 Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

	31/12/2012 đồng	31/12/2011 đồng
Tiền gửi của TCKT	76.888.363.460.555	59.048.673.178.967
Tiền gửi của cá nhân	41.031.659.287.425	30.532.731.140.607
	117.920.022.747.980	89.581.404.319.574

Mức lãi suất trong năm của các khoản tiền gửi của khách hàng như sau:

	Năm 2012 %/năm	Năm 2011 %/năm
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	1,00% - 2,40%	2,40%
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VNĐ	1,00% - 2,40%	2,40%
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,10% - 0,25%	0,25%
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,10% - 0,25%	0,25%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	2,00% - 14,00%	6,00 - 14,00%
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VNĐ	2,00% - 14,00%	6,00 - 14,00%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,50%	0,50% - 5,20%
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	2,00%	0,50% - 5,20%

Đối với tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn, trong trường hợp khách hàng rút trước hạn, lãi suất nhận được sẽ áp dụng theo chính sách của Ngân hàng theo từng thời kỳ, phù hợp với quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.



THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

20. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC CÔNG NỢ TÀI CHÍNH KHÁC

<i>Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)</i>		
<i>Tài sản</i>	<i>Công nợ</i>	<i>Giá trị ròng</i>
<i>đồng</i>	<i>đồng</i>	<i>đồng</i>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012		
Công cụ TC phái sinh tiền tệ	- (26.173.405.229)	(26.173.405.229)
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	- (24.266.621.000)	(24.266.621.000)
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	- (1.906.784.229)	(1.906.784.229)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011		
Công cụ TC phái sinh tiền tệ	168.198.738 (22.805.652.200)	(22.637.453.462)
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	- (22.805.652.200)	(22.805.652.200)
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	168.198.738	- 168.198.738

21. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO

	<i>31/12/2012</i>	<i>31/12/2011</i>
	<i>đồng</i>	<i>đồng</i>
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	65.269.100.000	115.042.432.500
Vốn nhận của tổ chức khác	124.322.682.500	86.462.112.000
	189.591.782.500	201.504.544.500

Nguồn vốn từ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam thể hiện khoản vốn của Ngân hàng Thế giới (thông qua Hiệp hội Phát triển Quốc tế) hỗ trợ cho Dự án Tài chính Nông thôn II và Dự án Tài chính Nông thôn III theo Hiệp định Tín dụng ngày 09 tháng 09 năm 2002 giữa Ngân hàng Thế giới và Bộ Tài chính. Theo đó Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV") là đơn vị thực hiện. Ngân hàng ký hợp đồng phụ với Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam vào ngày 10 tháng 05 năm 2004 và sửa đổi hợp đồng phụ vào ngày 16 tháng 7 năm 2005. Tổng hạn mức tín dụng của Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam đối với hai hợp đồng trên là 100 tỷ đồng Việt Nam được điều chỉnh hàng năm và phải trả theo lịch thanh toán cụ thể phụ thuộc vào kỳ hạn của từng khoản vay hay từng nhóm các khoản vay trong từng hợp đồng cụ thể. Ngân hàng trả lãi suất LIBOR 6 tháng cộng một khoản chênh lệch. Lãi suất này sẽ được điều chỉnh 6 tháng một lần trong suốt thời hạn trả nợ của khoản vay. Lãi suất áp dụng cho năm 2012 là 13,92%/năm.

Vốn nhận của tổ chức khác là vốn nhận từ nguồn vốn viện trợ ODA Nhật Bản với Ngân hàng hợp tác quốc tế Nhật Bản (JBIC) bằng VNĐ thông qua Ngân hàng Nhà nước Việt Nam trong khuôn khổ Dự án tài trợ Doanh nghiệp vừa và nhỏ. Thỏa thuận khung được ký kết vào ngày 17 tháng 3 năm 2010. Các khoản vay có thời hạn là trung và dài hạn và có lãi suất là 6,50%/năm theo kỳ trả nợ đầu tiên, sau đó được điều chỉnh hàng quý trong suốt thời hạn trả nợ của khoản vay. Lãi suất áp dụng cho năm 2012 là 11,16%/năm.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

22. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

		31/12/2012 <u>đồng</u>	31/12/2011 <u>đồng</u>
Trái phiếu phổ thông phát hành năm 2010	(i)	2.420.000.000.000	3.530.000.000.000
Giấy tờ có giá khác	(ii)	1.000.068.393.288	1.001.631.630.177
		3.420.068.393.288	4.531.631.630.177

(i) Trái phiếu phổ thông phát hành trong năm 2010 bao gồm:

<i>Đợt phát hành</i>	<i>Ngày phát hành</i>	<i>Kỳ hạn</i>	<i>Lãi suất (%/năm)</i>	<i>Giá trị đồng</i>
Đợt 1	27 tháng 8 năm 2010	36 tháng	12,45%	420.000.000.000
Đợt 5	28 tháng 12 năm 2010	11 năm	12,00%	2.000.000.000.000
				2.420.000.000.000

(ii) Giấy tờ có giá khác của Ngân hàng bao gồm chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn từ 1 đến 36 tháng, lãi suất từ 9,00% đến 13,00%/năm.

23. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

	31/12/2012 <u>đồng</u>	31/12/2011 <u>đồng</u>
Các khoản phải trả nội bộ	502.727.648.813	120.176.297.342
Các khoản phải trả bên ngoài	6.421.642.200.876	2.169.007.325.973
	6.924.369.849.689	2.289.183.623.315

Chi tiết các khoản phải trả bên ngoài tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

	31/12/2012 <u>đồng</u>
- Các khoản phải trả cho khách hàng	6.207.378.330.054
- Các khoản phải trả cổ tức	19.627.510.593
- Các khoản phải trả khác	194.636.360.229
	6.421.642.200.876

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

24. DỰ PHÒNG CHO CÁC CAM KẾT NGOẠI BẢNG

Thay đổi dự phòng cho các cam kết ngoại bảng thương mại trong năm tài chính 2012 như sau:

	<i>Dự phòng cụ thể đồng</i>	<i>Dự phòng chung đồng</i>	<i>Tổng cộng đồng</i>
Số dư ngày 1 tháng 1 năm 2012	- 144.921.433.535		144.921.433.535
Chi phí trích lập trong năm	- 62.467.820.066		62.467.820.066
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2012	- 207.389.253.601		207.389.253.601

Thay đổi dự phòng cho các cam kết ngoại bảng thương mại trong năm tài chính 2011 như sau:

	<i>Dự phòng cụ thể đồng</i>	<i>Dự phòng chung đồng</i>	<i>Tổng cộng đồng</i>
Số dư ngày 1 tháng 1 năm 2011	- 141.057.185.437		141.057.185.437
Chi phí trích lập trong năm	- 3.864.248.098		3.864.248.098
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2011	- 144.921.433.535		144.921.433.535

Chi tiết phân loại nợ tại thời điểm ngày 30 tháng 11 năm 2012 và dự phòng rủi ro cho các cam kết ngoại bảng thương mại tương ứng theo Điều 7 của Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN như sau:

<i>Phân loại</i>	<i>Giá trị các cam kết ngoại bảng đồng (*)</i>	<i>Dự phòng cụ thể đồng</i>	<i>Dự phòng chung đồng</i>	<i>Tổng số dự phòng đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	27.651.900.480.100	-	207.389.253.601	207.389.253.601
Nợ cần chú ý	-	-	-	-
Nợ dưới chuẩn	-	-	-	-
Nợ nghi ngờ	-	-	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	-	-	-	-
	27.651.900.480.100	-	207.389.253.601	207.389.253.601

(*): Số dư tại Việt Nam.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

25. THUẾ PHẢI TRẢ

	Số dư tại ngày 31/12/2011	Phát sinh trong năm		Số dư tại ngày 31/12/2012
		Số phải nộp	Số đã nộp	
Thuế GTGT	3.511.824.911	23.093.075.266	(23.663.904.213)	2.940.995.964
Thuế TNDN	323.456.009.310	753.943.056.407	(1.064.894.148.052)	12.504.917.665
Các loại thuế khác	55.329.161.051	141.246.378.334	(135.408.901.808)	61.166.637.577
	382.296.995.272	918.282.510.007	(1.223.966.954.073)	76.612.551.206

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất là 25% trên tổng lợi nhuận chịu thuế (năm 2011: 25%). Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	2012 đồng	2011 đồng
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh trước thuế	3.023.573.749.833	2.830.785.156.260
<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>		
- Thu nhập không chịu thuế (bao gồm cổ tức)	(66.331.721.189)	(44.424.935.390)
- (Lợi nhuận)/Lỗ của chi nhánh nước ngoài	(16.168.566.529)	794.027.374
- Các khoản chi phí không được khấu trừ	56.655.754.105	-
Thu nhập chịu thuế TNDN của Ngân hàng theo hệ thống NHNN Việt Nam	2.997.729.216.220	2.787.154.248.244
Chi phí thuế TNDN hiện hành trong năm theo thuế suất 25% (i)	749.432.304.055	696.788.562.061
Chi phí thuế TNDN của chi nhánh nước ngoài (ii)	4.510.752.352	-
Chi phí thuế TNDN phát sinh (i) + (ii)	753.943.056.407	696.788.562.061
Các khoản phải nộp do năm trước do hạch toán ngược	-	18.685.616
Chi phí thuế TNDN phát sinh trong năm	753.943.056.407	696.807.247.677
Thuế TNDN phải trả đầu năm	323.456.009.310	254.844.750.655
Thuế TNDN đã trả trong năm	(1.064.894.148.052)	(628.195.989.022)
Thuế TNDN phải trả cuối năm	12.504.917.665	323.456.009.310

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

B05/TCTD

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

26. VỐN VÀ CÁC QUỸ

26.1 Báo cáo thay đổi vốn và các quỹ

Tình hình thay đổi vốn và các quỹ của Ngân hàng trong năm 2012 được thể hiện trong bảng dưới đây:

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ dự phòng lãi chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ khác	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm	7.300.000.000.000	253.764.812.500	418.032.515.103	216.416.206.969	157.794.049.252	1.244.002.576.889	9.590.010.160.713
Tăng trong năm	2.700.000.000.000	84.656.052.320	213.400.000.000	106.700.000.000	292.516.044.075	1.657.014.649.351	5.054.286.745.746
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	2.269.630.693.426	2.269.630.693.426
Tăng vốn do phát hành cổ phiếu	2.700.000.000.000	84.656.052.320	-	-	-	-	2.784.656.052.320
Trích bổ sung các quỹ cho năm 2011	-	-	213.400.000.000	106.700.000.000	292.516.044.075	(612.616.044.075)	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	(415.588.722.662)	(1.421.699.146.124)	(1.837.287.868.786)
Sử dụng trong năm	-	-	-	-	(323.895.904.910)	-	(323.895.904.910)
Tạm ứng cổ tức năm 2011	-	-	-	-	-	(419.000.000.000)	(419.000.000.000)
Tạm ứng cổ tức năm 2012	-	-	-	-	-	(1.000.000.000.000)	(1.000.000.000.000)
Chuyển quỹ khen thưởng, phúc lợi sang phải trả CBNV	-	-	-	-	(91.692.817.752)	-	(91.692.817.752)
Các khoản thuế phải nộp thêm theo biên bản quyết toán thuế	-	-	-	-	-	(2.556.138.137)	(2.556.138.137)
Điều chỉnh tăng chi phí bảo hiểm tiền gửi theo quyết định của Ngân hàng Nhà nước Lào cho năm 2011 (CN Lào)	-	-	-	-	-	(39.332.247)	(39.332.247)
Các khoản giám khác	-	-	-	-	-	(103.675.740)	(103.675.740)
Số dư cuối năm	10.000.000.000.000	338.420.864.820	631.432.515.103	323.116.206.969	34.721.370.665	1.479.318.080.116	12.807.009.037.673

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

B05/TCTD

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

26. VỐN VÀ CÁC QUỸ (tiếp theo)

26.1 Báo cáo thay đổi vốn và các quỹ (tiếp theo)

Tình hình thay đổi vốn và các quỹ của Ngân hàng trong năm tài chính 2011 được thể hiện trong bảng dưới đây:

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ khác	Lợi nhuận chưa phân phối	Đơn vị: đồng
							Tổng cộng
Số dư đầu năm	7.300.000.000.000	253.764.812.500	252.968.515.103	133.884.206.969	118.849.329.888	740.793.911.378	8.800.260.775.838
Tăng trong năm	-	-	-	82.532.000.000	507.189.000.000	1.379.230.353.752	2.134.015.353.752
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	2.133.996.594.199	2.133.996.594.199
Trích bổ sung các quỹ cho năm 2010	-	-	165.064.000.000	82.532.000.000	270.031.000.000	(517.627.000.000)	-
Tạm trích các quỹ năm 2011	-	-	-	-	237.158.000.000	(237.158.000.000)	-
Hoàn thuế TNCN cho các đối tượng lao động không thường xuyên năm 2009	-	-	-	-	-	18.759.553	18.759.553
Giảm trong năm	-	-	-	-	(468.244.280.636)	(876.021.688.241)	(1.344.265.968.877)
Sử dụng trong năm	-	-	-	-	(468.244.280.636)	-	(468.244.280.636)
Tạm ứng cổ tức năm 2011	-	-	-	-	-	(876.000.000.000)	(876.000.000.000)
Các khoản giảm khác	-	-	-	-	-	(21.688.241)	(21.688.241)
Số dư cuối năm	7.300.000.000.000	253.764.812.500	418.032.515.103	216.416.206.969	157.794.049.252	1.244.002.576.889	9.590.010.160.713

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

26. VỐN VÀ CÁC QUỸ (tiếp theo)

26.1 Báo cáo thay đổi vốn và các quỹ (tiếp theo)

Trong năm 2012, vốn điều lệ của Ngân hàng đã được tăng lên, chi tiết như sau:

<u>Ngày tăng vốn</u>	<u>Nghị quyết</u>	<u>Giá trị đồng</u>	<u>Hình thức tăng vốn</u>
Ngày 23/03/2012	Nghị quyết số 300/NQ-MB-ĐHĐCĐ và Nghị quyết số 532.1/NQ-MB-HĐQT	1.000.000.000.000	Phát hành riêng lẻ cho cổ đồng chiến lược
Ngày 29/03/2012	Nghị quyết số 300/NQ-MB-ĐHĐCĐ	1.700.000.000.000	Chào bán cổ phiếu ra công chúng
		2.700.000.000.000	

26.2 Các quỹ dự trữ của Ngân hàng

Theo Nghị định 57/2012/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 20 tháng 07 năm 2012, các ngân hàng thương mại cổ phần phải trích lập quỹ theo tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế như sau:

	<u>Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế</u>	<u>Mức tối đa</u>
Quỹ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% mức vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	25% mức vốn điều lệ

Việc trích lập các quỹ còn lại do tổ chức tín dụng tự quyết định.

Ngân hàng thực hiện trích lập các quỹ dự trữ cho năm 2012 dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh năm 2012 sau khi có nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

26.3 Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu

	<u>2012 đồng</u>	<u>2011 đồng</u>
Lợi nhuận sau thuế	2.269.630.693.426	2.133.996.594.199
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	936.547.945	730.000.000
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu	2.423	2.923

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

27. CỐ TỨC

	2012 đồng	2011 đồng
Cố tức năm trước	419.000.000.000	-
Tạm ứng cố tức cho năm hiện hành	1.000.000.000.000	876.000.000.000
	1.419.000.000.000	876.000.000.000

28. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	2012 đồng	2011 đồng
Thu nhập lãi tiền gửi	2.919.888.003.997	3.687.689.834.094
Thu nhập lãi cho vay	9.284.400.632.791	8.197.819.519.505
Thu lãi từ đầu tư chứng khoán	3.016.718.029.653	1.626.488.207.720
Thu khác từ hoạt động tín dụng	43.618.171.465	108.185.690.001
	15.264.624.837.906	13.620.183.251.320

29. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	2012 đồng	2011 đồng
Trả lãi tiền gửi	7.496.637.202.328	7.044.366.819.383
Trả lãi tiền vay	637.408.448.574	542.418.212.210
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	631.080.220.877	730.357.393.189
Chi phí hoạt động tín dụng khác	27.028.028.126	20.176.459.745
	8.792.153.899.905	8.337.318.884.527

30. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	2012 đồng	2011 đồng
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		
Bảo lãnh	452.280.001.525	373.348.639.278
Dịch vụ thanh toán và tiền mặt	179.869.399.971	174.278.370.240
Các dịch vụ khác	49.148.327.665	37.139.031.373
	681.297.729.161	584.766.040.891
Chi phí hoạt động dịch vụ		
Dịch vụ thanh toán và tiền mặt	(49.589.901.785)	(41.959.961.526)
Các dịch vụ khác	(16.187.851.641)	(26.715.136.294)
	(65.777.753.426)	(68.675.097.820)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	615.519.975.735	516.090.943.071

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

31. LÃI/(LỖ) THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	2012 đồng	2011 đồng
<i>Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</i>		
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	203.389.826.884	284.381.485.485
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	406.255.502.259	368.851.338.983
	609.645.329.143	653.232.824.468
<i>Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối</i>		
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(27.944.343.093)	(268.094.729.513)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(578.032.352.357)	(470.610.108.661)
	(605.976.695.450)	(738.704.838.174)
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	3.668.633.693	(85.472.013.706)

32. LÃI THUẦN TỪ CHỨNG KHOÁN KINH DOANH VÀ CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	2012 đồng	2011 đồng
Thu nhập từ chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư	27.514.218.968	20.203.639.071
Chi phí từ chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư	(25.625.048.638)	(921.479.326)
	1.889.170.330	19.282.159.745

33. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	2012 đồng	2011 đồng
Cổ tức năm hiện hành chuyển về từ các công ty con	13.150.000.000	2.158.972.603
Cổ tức các năm trước chuyển về từ các công ty con	9.450.000.000	-
Cổ tức nhận được trong năm từ công ty liên kết và góp vốn, mua cổ phần	43.731.721.189	42.265.962.787
	66.331.721.189	44.424.935.390

34. CHI PHÍ DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ VÀ GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	2012 đồng	2011 đồng
(Chi phí)/Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	96.388.479.887	(388.209.830.984)
(Chi phí)/Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác	8.309.541.000	(323.464.124.873)
	104.698.020.887	(711.673.955.857)

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

35. LÃI THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH KHÁC

	2012 đồng	2011 đồng
Thu từ các khoản nợ đã xử lý	41.482.058.248	41.835.707.535
Thu nhập khác	194.778.648.337	74.311.071.054
	236.260.706.585	116.146.778.589

36. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	2012 đồng	2011 đồng
Chi thuê văn phòng	259.788.156.233	199.454.226.230
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	11.073.453.110	16.698.004.945
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	39.897.929.033	32.001.853.175
Chi về tài sản và công cụ, dụng cụ	69.085.424.670	70.608.667.820
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	45.341.453.666	33.008.721.103
Chi phí quảng cáo, tiếp thị và thông tin liên lạc	222.614.914.531	97.711.221.791
Chi phí quản lý chung	150.904.619.011	158.880.444.496
Chi phí hoạt động khác	174.329.160.973	239.287.999.607
	973.035.111.227	847.651.139.167

37. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ, NHÂN VIÊN

	Thực tế phát sinh năm 2012	Thực tế phát sinh năm 2011
I. TỔNG SỐ CÁN BỘ, NHÂN VIÊN BÌNH QUÂN (người)	5.008	4.195
II. THU NHẬP CỦA CÁN BỘ, NHÂN VIÊN (đồng)		
1. Tổng quỹ lương	674.400.883.625	475.014.652.959
2. Tiền thưởng	270.172.939.155	235.244.026.821
3. Thu nhập khác	134.332.059.209	109.755.344.984
4. Tổng thu nhập (1+2+3)	1.078.905.881.989	820.014.024.764
5. Tiền lương bình quân/tháng	11.222.059	9.436.127
6. Thu nhập bình quân/tháng	17.953.040	16.289.512

38. LOẠI HÌNH VÀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN THẾ CHẤP CỦA KHÁCH HÀNG

	Giá trị tại thời điểm lập báo cáo (đồng)	
	31/12/2012	31/12/2011
Bất động sản	71.583.484.264.458	59.243.697.153.173
Động sản	67.695.590.977.368	55.712.749.437.832
Chứng từ có giá	7.316.102.566.752	3.850.502.278.945
Tài sản khác	6.165.325.430.756	3.016.190.559.001
	152.760.503.239.334	121.823.139.428.951

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

39. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng thực hiện các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán riêng. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoài bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà Ngân hàng cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường người mua/nhà nhập khẩu hàng hoá và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hoá nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng. Các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được Ngân hàng ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và công nợ tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của Ngân hàng phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của Ngân hàng trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tín cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

	31/12/2012 đồng	31/12/2011 đồng
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	5.090.625.887.085	2.458.879.524.700
Bảo lãnh vay vốn	425.428.995.000	24.827.920.000
Bảo lãnh dự thầu	1.235.913.366.057	605.507.176.045
Bảo lãnh thanh toán	6.115.880.451.273	4.898.360.357.265
Bảo lãnh khác	8.354.556.101.387	5.071.325.280.764
Cam kết thư tín dụng	52.063.507.091.294	62.735.809.507.214
	73.285.911.892.096	75.794.709.765.988

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

40. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng bao gồm các khoản trên bảng cân đối kế toán riêng sau đây:

	31/12/2012 đồng	31/12/2011 đồng
Tiền và các khoản tương đương tiền tại quỹ	858.744.601.479	912.010.076.358
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	6.239.058.244.702	6.029.092.624.509
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	398.712.708.339	555.399.849.470
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác có kỳ hạn không quá ba tháng	11.928.977.400.000	33.079.515.180.812
Chứng khoán đầu tư có kỳ hạn không quá ba tháng	8.431.198.528.762	-
	27.856.691.483.282	40.576.017.731.149

41. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

- Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
 - kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
 - có vốn góp vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
 - có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;
- Bên liên quan là công ty liên doanh mà Ngân hàng là một bên liên doanh (Xem Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 8 - Thông tin tài chính về những khoản vốn góp liên doanh);
- Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Ban Quản lý của Ngân hàng hoặc công ty mẹ của Ngân hàng;
- Bên liên quan là thành viên trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c);
- Bên liên quan là một doanh nghiệp trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Chi tiết giao dịch lớn với các bên liên quan trong năm tài chính 2012 như sau:

Bên liên quan	Quan hệ	Các giao dịch
Công ty Cổ phần Chứng khoán MB	Công ty con	Mua trái phiếu Hoạt động đầu tư gián tiếp qua công ty con Hoạt động tiền gửi Hoạt động khác
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB	Công ty con	Hoạt động ủy thác đầu tư Hoạt động tiền gửi
Công ty Quản lý Nợ và Khai thác tài sản	Công ty trực thuộc	Hoạt động tiền gửi Hoạt động ủy thác đầu tư Hoạt động cho vay Hoạt động thu hồi nợ và quản lý tài sản
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội	Công ty liên kết	Tăng vốn góp Hợp đồng cam kết mua và bán lại chứng khoán

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

41. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Chi tiết nợ và cho vay các bên liên quan tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Các giao dịch</i>	<i>Phải thu đồng</i>	<i>(Phải trả) đồng</i>
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư MB	Công ty con	Vốn điều lệ Tiền gửi không kỳ hạn Ủy thác đầu tư	52.500.000.000 - 400.000.000.000	- (36.607.446.896) -
Công ty Cổ phần Chứng khoán MB	Công ty con	Vốn điều lệ Trái phiếu chuyển đổi phát hành dài hạn Tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn Ủy thác đầu tư	742.218.750.000 600.000.000.000 - 15.225.000.000	- - (57.647.365.881) (3.000.000.000)
Công ty Quản lý Nợ và khai thác tài sản MB	Công ty con	Vốn điều lệ Tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn Cho vay Ủy thác đầu tư	582.689.080.000 - 288.207.810.230 423.457.658.219	- (43.226.371.967) -
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội	Công ty liên kết	Vốn góp Hợp đồng cam kết mua và bán chứng khoán	208.824.900.000 25.000.000.000	- -

Chi tiết nợ và cho vay các bên liên quan tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Các giao dịch</i>	<i>Phải thu đồng</i>	<i>(Phải trả) đồng</i>
Công ty Cổ phần Chứng khoán MB	Công ty con	Vốn điều lệ Tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn Đầu tư gián tiếp qua công ty con Trái phiếu chuyển đổi phát hành dài hạn	789.468.750.000 - 15.225.000.000 600.000.000.000	- (209.412.270.821) -
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB	Công ty con	Vốn điều lệ Tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn Ủy thác đầu tư	52.500.000.000 - 700.000.000.000	- (333.394.665.605) -
Công ty Quản lý Nợ và Khai thác tài sản	Công ty con	Vốn điều lệ Tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn Phải thu Cho vay	547.277.080.000 - 481.158.287.837 301.667.808.000	- (30.471.911.881) -
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội	Công ty liên kết	Vốn góp Hợp đồng cam kết mua và bán lại chứng khoán	80.000.000.000 25.000.000.000	- -

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

B05/TCTD

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

42. BÁO CÁO BỘ PHẬN

42.1 Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 của Ngân hàng như sau:

	Miền Bắc đồng	Miền Trung đồng	Miền Nam đồng	Nước ngoài đồng	Tổng cộng đồng
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	10.114.945.536.584	1.245.932.624.468	3.820.390.499.851	83.356.177.003	15.264.624.837.906
Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự	(4.807.908.048.306)	(976.099.929.797)	(2.976.739.245.959)	(31.406.675.843)	(8.792.153.899.905)
Thu nhập lãi thuần	5.307.037.488.278	269.832.694.671	843.651.253.892	51.949.501.160	6.472.470.938.001
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	453.400.482.195	44.087.073.493	180.322.639.442	3.487.534.031	681.297.729.161
Chi phí hoạt động dịch vụ	(54.547.051.578)	(2.072.460.204)	(7.538.569.221)	(1.619.672.423)	(65.777.753.426)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	398.853.430.617	42.014.613.289	172.784.070.221	1.867.861.608	615.519.975.735
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	(35.812.228.023)	5.039.234.640	32.845.182.256	1.596.444.820	3.668.633.693
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động đầu tư	1.889.170.330	-	-	-	1.889.170.330
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh khác	(163.287.540.540)	26.430.488.421	368.055.452.771	5.062.305.933	236.260.706.585
Chi phí dự phòng đầu tư dài hạn	104.698.020.887	-	-	-	104.698.020.887
Thu nhập từ góp vốn mua cổ phần	66.331.721.189	-	-	-	66.331.721.189
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG	5.679.710.062.738	343.317.031.021	1.417.335.959.140	60.476.113.521	7.500.839.166.420
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	(1.982.565.299.465)	(169.818.952.726)	(355.162.332.102)	(36.874.976.183)	(2.544.421.560.476)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	3.697.144.763.273	173.498.078.295	1.062.173.627.038	23.601.137.338	4.956.417.605.944
Chi phí dự phòng rủi ro cho vay TCTD	(162.605.571.688)	-	-	-	(162.605.571.688)
Chi phí dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	(779.061.533.883)	(64.900.877.231)	(714.828.324.591)	(7.432.570.809)	(1.566.223.306.514)
Dự phòng giảm giá khác	(182.663.509.047)	(5.048.787.167)	(16.302.681.695)	-	(204.014.977.909)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ	2.572.814.148.655	103.548.413.897	331.042.620.752	16.168.566.529	3.023.573.749.833
Chi phí thuế TNDN hiện hành					(753.943.056.407)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ					2.269.630.693.426

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

B05/TCTD

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

42. BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

42.1 Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (tiếp theo)

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2012 của Ngân hàng như sau:

	Miền Bắc đồng	Miền Trung đồng	Miền Nam đồng	Nước ngoài đồng	Tổng cộng đồng
Chi phí mua mới TSCĐ	129.996.662.823	35.290.952.367	10.263.438.778	5.778.183.617	181.329.237.585
Tài sản cố định hữu hình	89.138.920.795	35.290.952.367	10.263.438.778	5.223.456.913	139.916.768.853
Tài sản cố định vô hình	40.857.742.028	-	-	554.726.704	41.412.468.732
TỔNG TÀI SẢN	144.547.910.613.587	5.928.490.509.374	21.542.644.681.962	1.914.337.781.581	173.933.383.586.504
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	132.075.576.145.554	5.851.790.345.861	21.296.347.055.049	1.902.661.002.367	161.126.374.548.831

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

42. BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

42.2 Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực hoạt động

Cho mục đích quản lý, Ngân hàng được tổ chức thành các bộ phận dựa trên các lĩnh vực như sau:

► *Khách hàng cá nhân và doanh nghiệp:*

Các dịch vụ, sản phẩm cung cấp cho các khách hàng cá nhân bao gồm:

- tiền gửi khách hàng;
- tín dụng;
- dịch vụ thẻ và dịch vụ chuyển tiền;

Các dịch vụ cho các khách hàng doanh nghiệp như cung cấp tín dụng, bảo lãnh, tiền gửi...

► *Đầu tư:*

Đầu tư chứng khoán.

► *Hoạt động liên ngân hàng:*

Các hoạt động huy động, cho vay và các hoạt động khác liên ngân hàng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

B05a/TCTD

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

42. BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

42.2 Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực hoạt động (tiếp theo)

Thông tin về thu nhập, chi phí và các khoản mục tài sản, nợ phải trả của các bộ phận của Ngân hàng năm 2012 được trình bày dưới đây:

	Khách hàng cá nhân và doanh nghiệp	Đầu tư	Hoạt động liên ngân hàng	Hoạt động chung không phân bổ	Tổng
Từ bên ngoài	3.732.212.119.630	2.667.493.981.099	1.035.622.563.131	65.510.502.560	7.500.839.166.420
Từ nội bộ các khối	917.763.624.549	(644.028.920.845)	(411.780.417.140)	138.045.713.436	-
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG	4.649.975.744.179	2.023.465.060.254	623.842.145.991	203.556.215.996	7.500.839.166.420
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	(969.167.661.760)	(403.212.389.574)	(124.311.947.531)	(1.047.729.561.611)	(2.544.421.560.476)
Lợi nhuận thuần hoạt động	3.680.808.082.419	1.620.252.670.680	499.530.198.460	(844.173.345.615)	4.956.417.605.944
Chi phí dự phòng rủi ro cho vay TCTD			(162.605.571.688)		(162.605.571.688)
Chi phí dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	(1.566.223.306.514)				(1.566.223.306.514)
Chi phí dự phòng khác	-	-	-	(204.014.977.909)	(204.014.977.909)
LÃI/(LỖ) BỘ PHẬN TRƯỚC THUẾ	2.114.584.775.905	1.620.252.670.680	336.924.626.772	(1.048.188.323.524)	3.023.573.749.833
Chi phí thuế TNDN hiện hành					(753.943.056.407)
LÃI/(LỖ) BỘ PHẬN SAU THUẾ					2.269.630.693.426
Chi phí mua mới TSCĐ	-	-	-	181.329.237.585	181.329.237.585
Tài sản cố định hữu hình	-	-	-	139.916.768.853	139.916.768.853
Tài sản cố định vô hình	-	-	-	41.412.468.732	41.412.468.732
TỔNG TÀI SẢN	75.660.985.196.864	43.846.805.603.073	49.616.923.557.469	4.808.669.229.098	173.933.383.586.504
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	118.534.739.798.357	3.769.056.565.089	31.614.206.530.889	7.208.371.654.496	161.126.374.548.831

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

43. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO

Định hướng của Ngân hàng là trở thành một tập đoàn tài chính đa năng. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm huy động vốn từ khách hàng (bằng sản phẩm tiền gửi và phát hành giấy tờ có giá) và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, Ngân hàng phải duy trì cơ cấu danh mục tài sản, công nợ và nguồn vốn (bao gồm các khoản mục nội bảng và ngoại bảng) vì mục tiêu an toàn, giảm thiểu rủi ro trong hoạt động ngân hàng. Bên cạnh đó, Ngân hàng thực hiện đầu tư vào các chứng khoán hay cấp tín dụng cho các ngân hàng khác. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu bảng cân đối kế toán riêng của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản. Thêm vào đó, Ngân hàng cũng tham gia vào nhiều giao dịch phòng ngừa rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính như các cam kết hoán đổi ngoại tệ cho mục đích quản lý rủi ro lãi suất.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã sử dụng có hiệu quả Cẩm nang Tín dụng trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro ở mức độ hợp lý, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn Tập trung và Hệ thống Thanh toán Tập trung, theo đó toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của Ngân hàng đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

43.1 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro vốn có trong hoạt động kinh doanh của các ngân hàng. Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Ngân hàng đã duy trì một chính sách quản lý rủi ro tín dụng đảm bảo những nguyên tắc cơ bản sau:

- Thiết lập một môi trường quản lý rủi ro tín dụng phù hợp;
- Hoạt động theo một quy trình cấp tín dụng lành mạnh;
- Duy trì một quy trình quản lý, đo lường và giám sát tín dụng phù hợp; và
- Đảm bảo kiểm soát đầy đủ đối với rủi ro tín dụng.

Ngân hàng tiến hành xét duyệt tín dụng qua nhiều cấp để đảm bảo một khoản tín dụng được xem xét một cách độc lập; đồng thời, việc phê duyệt các khoản vay được thực hiện trên cơ sở hạn mức tín dụng được giao cho từng cấp có thẩm quyền. Bên cạnh đó, mô hình phê duyệt tín dụng của Ngân hàng có sự tham gia của Hội đồng tín dụng để đảm bảo hoạt động phê duyệt tín dụng được tập trung với chất lượng cao nhất.

Ngân hàng đang sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận như một công cụ quản lý để quản trị rủi ro tín dụng, theo đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên. Dữ liệu và kết quả xếp hạng của khách hàng trên toàn hệ thống được kiểm soát và quản lý tập trung tại Hội sở chính. Đây là cơ sở cho việc cấp tín dụng và cung cấp dịch vụ cho khách hàng cũng như việc trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

43. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

43.1 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

43.1.1 Các tài sản tài chính không quá hạn hay không bị giảm giá

Các tài sản tài chính không quá hạn hay không bị giảm giá trị của Ngân hàng bao gồm các khoản nợ nhóm 1 theo quy định của Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN; các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng theo Thông tư 228/2009/TT-BTC. Ngân hàng đánh giá rằng Ngân hàng hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản tài chính này trong tương lai.

43.1.2 Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá

Tuổi nợ của các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 được trình bày dưới đây:

	Quá hạn			
	Dưới 90 ngày đồng	91-180 ngày đồng	181-360 ngày đồng	Trên 360 ngày đồng
TÀI SẢN				
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	-	-	-
- Tiền gửi tại TCTD khác	-	-	-	-
- Cho vay các TCTD khác	-	-	-	-
Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-
Cho vay khách hàng	3.028.648.556.707	299.126.568.876	432.905.189.665	639.606.651.110
Chứng khoán đầu tư	80.000.000.000	-	171.000.000.000	250.000.000.000
- Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	-	-	-	-
- Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	80.000.000.000	-	171.000.000.000	250.000.000.000
Tài sản có khác	281.725.555.539	-	23.213.753.332	257.000.000.000
- Các khoản lãi, phí phải thu	-	-	-	-
- Các khoản phải thu	-	-	-	-
- Tài sản Có khác	281.725.555.539	-	23.213.753.332	257.000.000.000
Tổng cộng	3.390.374.112.246	299.126.568.876	627.118.942.997	1.146.606.651.110

Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá là do Ngân hàng đang nắm giữ các tài sản đảm bảo đủ bù đắp các tổn thất tín dụng theo quy định hiện hành của Ngân hàng Nhà nước.

Ngân hàng hiện đang nắm giữ các tài sản đảm bảo là bất động sản, động sản, các giấy tờ có giá và các loại tài sản đảm bảo khác cho các tài sản tài chính này. Ngân hàng chưa xác định được đầy đủ giá trị hợp lý của các tài sản đảm bảo này do chưa có các hướng dẫn cụ thể cũng như chưa có các thông tin thị trường cần thiết.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

43. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

43.2 *Rủi ro thị trường*

43.2.1 *Rủi ro lãi suất*

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập các báo cáo tài chính riêng cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▷ Tiền mặt, vàng bạc đá quý; góp vốn, đầu tư dài hạn và các tài sản Có khác (bao gồm tài sản cố định và tài sản Có khác) được xếp loại vào vào khoản mục không bị định giá lại lãi suất;
- ▷ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng;
- ▷ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng của từng loại chứng khoán;
- ▷ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay của các TCTD khác và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng.
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng.
- ▷ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá;
- ▷ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục nguồn vốn tài trợ uỷ thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng của từng khoản vốn tài trợ uỷ thác đầu tư;
- ▷ Thời hạn định lại lãi suất của các khoản nợ khác được xếp loại theo thời gian đáo hạn thực tế của từng khoản nợ.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

B05/TCTD

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

43. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

43.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

43.2.1 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Phân loại tài sản và công nợ theo thời hạn định giá lại lãi suất vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

Đơn vị: đồng

	Lãi suất được định giá lại trong vòng						Tổng
	Không bị định giá lại lãi suất	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 6 tháng	Từ 6 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	
Tài sản							
Triển mãi, vàng bạc, đá quý	858.744.601.479	-	-	-	-	-	858.744.601.479
Tiền gửi tại NHNN	-	6.239.058.244.702	-	-	-	-	6.239.058.244.702
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	13.000.190.888.339	19.083.393.000.007	6.730.088.754.248	2.133.120.000.000	2.000.000.000.000	42.946.792.822.594
Cho vay khách hàng (*)	-	30.110.140.372.340	37.421.174.218.669	4.688.381.896.516	637.839.094.486	40.285.013.718	74.564.499.240.263
Chứng khoán đầu tư (*)	56.165.480.000	6.682.791.069.491	3.438.357.804.804	4.742.979.511.050	1.313.670.083.359	24.050.023.413.473	42.283.987.362.177
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	2.492.139.675.155	-	-	-	-	-	2.492.139.675.155
Tài sản có định	1.182.910.610.080	-	-	-	-	-	1.182.910.610.080
Tài sản có khác (*)	5.847.569.962.115	-	-	-	-	-	5.847.569.962.115
Tổng tài sản	10.437.530.328.829	56.032.180.554.872	59.942.925.023.480	16.161.449.961.814	4.084.629.177.845	25.716.702.258.007	176.415.702.318.565
Nợ phải trả							
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN Việt Nam	-	488.477.289.152	-	-	-	-	488.477.289.152
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	11.325.090.521.785	9.375.851.400.000	5.559.036.854.248	2.239.318.855.298	2.000.000.000.000	30.499.297.631.331
Triển gửi của khách hàng	-	52.516.577.184.652	33.329.752.162.116	12.782.695.372.049	9.124.681.530.262	10.166.316.498.901	117.920.022.747.980
Các công cụ tài chính phải sinh và các đồng nợ tài chính khác	-	-	-	-	26.173.405.229	-	26.173.405.229
Vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	4.003.000.000	84.000.000	100.500.000	839.812.000	184.564.470.500	189.591.782.500
Phải hành giấy tờ có giá	-	58.393.288	1.000.000.000.000	10.000.000	420.000.000.000	2.000.000.000.000	3.420.068.393.288
Các khoản nợ khác (*)	8.375.354.045.750	-	-	-	-	-	8.375.354.045.750
Tổng nợ phải trả	8.375.354.045.750	64.334.206.388.877	43.705.687.562.116	18.341.842.726.297	11.811.013.602.789	4.000.000.000.000	160.918.985.295.230
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng	2.062.176.283.079	(8.302.025.834.005)	16.237.237.461.364	(2.180.392.764.483)	(7.726.384.424.944)	40.285.013.718	15.496.717.023.335

(*): Các khoản mục này không bao gồm các khoản dự phòng rủi ro.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

B05/TCTD

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

43. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

43.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

43.2.1 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Phân loại tài sản và công nợ theo thời hạn định giá lại lãi suất vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

Đơn vị: đồng

	Không bị định giá lại lãi suất	Lãi suất được định giá lại trong vòng						Tổng
		Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 6 tháng	Từ 6 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	912.010.076.358	-	-	-	-	-	-	912.010.076.358
Tiền gửi tại NHNN	-	6.029.092.624.509	-	-	-	-	-	6.029.092.624.509
Tiền gửi tài và cho vay các TCTD khác	-	19.945.360.892.974	16.058.596.792.495	5.047.306.000.000	-	-	-	41.051.263.685.469
Cho vay khách hàng (*)	-	36.273.354.375.625	20.488.526.897.903	1.318.410.888.252	166.893.400.000	263.455.670.584	16.493.430.192	58.527.134.662.557
Chứng khoán đầu tư (*)	457.000.041.916	965.637.681.717	1.679.954.467.712	2.783.389.176.016	2.290.695.060.464	9.374.470.182.208	2.225.000.000.000	19.776.146.610.033
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	2.290.685.418.355	-	-	-	-	-	-	2.290.685.418.355
Tài sản có định	1.229.145.737.659	-	-	-	-	-	-	1.229.145.737.659
Tài sản có khác (*)	1.570.680.666.337	3.428.606.032.746	25.000.000.000	-	-	-	2.000.000.000.000	7.024.286.699.083
Tổng tài sản	6.459.521.940.625	66.642.051.607.572	38.252.078.158.110	9.149.106.064.268	2.457.588.460.464	9.637.925.852.792	4.241.493.430.192	136.839.765.514.023
Nợ phải trả								
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	12.931.643.833.238	10.199.055.334.565	3.681.561.003.176	104.140.000.000	-	-	26.916.400.170.979
Tiền gửi của khách hàng	-	76.397.896.689.000	10.739.925.637.140	1.521.688.883.760	835.047.218.808	85.501.570.600	1.344.320.266	89.581.404.319.574
Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Vốn lãi trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	7.261.232.200	15.376.221.262	-	-	-	-	22.637.453.462
Phát hành giấy tờ có giá	-	4.223.000.000	74.000.000	108.500.000	8.947.812.000	188.151.232.500	-	201.504.544.500
Các khoản nợ khác (*)	1.711.038.469.216	1.334.630.177	217.000.000	1.000.010.000.000	1.030.070.000.000	500.000.000.000	2.000.000.000.000	4.531.631.630.177
Tổng nợ phải trả	1.711.038.469.216	89.342.359.384.615	20.954.648.192.967	6.203.368.386.936	1.978.205.030.808	773.652.803.100	4.001.344.320.266	124.964.616.587.908
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng	4.748.483.471.409	(22.700.307.377.043)	17.297.429.965.143	2.945.737.677.332	479.383.429.656	8.864.273.049.692	240.149.109.926	11.875.148.926.115

(*): Các khoản mục này không bao gồm các khoản dự phòng rủi ro.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

43. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

43.2 *Rủi ro thị trường* (tiếp theo)

43.2.2 *Rủi ro tiền tệ*

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VNĐ. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VNĐ. Trong năm vừa qua, tỷ giá giữa VNĐ và đô la Mỹ có dao động trong biên độ hẹp. Các khoản cho vay khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng VNĐ và bằng đô la Mỹ. Các tài sản khác có gốc ngoại tệ của Ngân hàng chủ yếu là bằng đồng đô la Mỹ, một phần là bằng đồng Euro và các đồng tiền khác. Ngân hàng đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

B05/TCTD

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

43. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

43.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

43.2.2 Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VNĐ vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

	USD được quy đổi	EUR được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Đơn vị: đồng
Tài sản				Tổng
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	127.833.678.243	34.896.071.976	8.382.400.112	171.112.150.331
Tiền gửi tại NHNN	788.072.012.973	-	134.830.568.404	922.902.581.377
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	13.175.845.025.561	107.480.896.295	203.968.806.542	13.487.294.728.398
Cho vay khách hàng	17.440.119.865.233	313.612.675.428	153.187.318.625	17.906.919.859.286
Chứng khoán đầu tư	312.420.000.000	-	113.520.000.000	425.940.000.000
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	722.356.800	-	722.356.800
Tài sản cố định	4.104.155.317	-	4.824.876.868	8.929.032.185
Các tài sản Có khác	2.906.290.695.456	484.008.315.281	15.554.266.415	3.405.853.277.152
Tổng tài sản	34.754.685.432.783	940.720.315.780	634.268.236.966	36.329.673.985.529
Nợ phải trả				
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	-
Tiền gửi và vay của các TCTD khác	10.887.478.697.929	82.105.305.259	73.904.214.255	11.043.488.217.443
Tiền gửi của khách hàng	25.221.596.961.364	878.301.138.263	175.100.227.708	26.274.998.327.335
Các công cụ tài chính phải sinh và các công nợ tài chính khác	(2.271.362.094.076)	(482.889.464.221)	63.580.800.000	(2.690.670.758.297)
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-
Các khoản nợ khác	2.793.084.329.478	485.132.440.093	61.944.202.365	3.340.160.971.936
Tổng nợ phải trả	36.630.797.894.695	962.649.419.394	374.529.444.328	37.967.976.758.417
Trạng thái tiền tệ nội bảng	(1.876.112.461.912)	(21.929.103.614)	259.738.792.638	(1.638.302.772.888)
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	1.401.995.164.000	-	-	1.401.995.164.000
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	(474.117.297.912)	(21.929.103.614)	259.738.792.638	(236.307.608.888)

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

B05/TCTD

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

43. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

43.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

43.2.2 Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VNĐ vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

	USD được quy đổi	EUR được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Đơn vị: đồng
Tài sản				Tổng
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	127.916.913.007	31.572.380.411	4.033.737.224	163.523.030.642
Tiền gửi tại NHNN	3.316.666.846.674	-	131.047.890.535	3.447.714.737.209
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	11.667.272.266.951	801.538.086.635	149.380.102.476	12.618.190.456.062
Cho vay khách hàng	13.848.865.497.082	432.438.665.656	253.626.262.196	14.534.930.424.934
Chứng khoán đầu tư	416.560.000.000	-	114.400.000.000	530.960.000.000
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	-
Tài sản cố định	1.263.218.200	-	5.072.416.107	6.335.634.307
Các tài sản Có khác	167.184.065.373	2.942.017.337	21.894.461.181	192.020.543.891
Tổng tài sản	29.545.728.807.287	1.268.491.150.039	679.454.869.719	31.493.674.827.045
Nợ phải trả				
Tiền gửi và vay của các TCTD khác	7.562.346.998.915	305.931.635.298	43.484.847	7.868.322.119.060
Tiền gửi của khách hàng	21.510.840.222.077	957.948.068.121	227.561.365.930	22.696.349.656.128
Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác	(743.402.427.538)	-	188.183.600.000	(555.218.827.538)
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-
Các khoản nợ khác	801.919.151.871	6.391.903.248	2.149.127.490	810.460.182.609
Tổng nợ phải trả	29.131.703.945.325	1.270.271.606.667	417.937.578.267	30.819.913.130.259
Trạng thái tiền tệ nội bảng	414.024.861.962	(1.780.456.628)	261.517.291.452	673.761.696.786
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	1.032.987.570.800	-	-	1.032.987.570.800
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	1.447.012.432.762	(1.780.456.628)	261.517.291.452	1.706.749.267.586

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

43. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

43.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

43.2.3 Rủi ro thanh khoản

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời hạn còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập các báo cáo tài chính riêng đến lần thanh toán cuối cùng theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Ngân hàng.
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán.
- ▶ Thời gian đáo hạn của các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đáo hạn của hợp đồng. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn.
- ▶ Thời gian đáo hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn năm năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định.
- ▶ Các khoản tiền gửi và vay của các TCTD khác và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và là tiền gửi không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu.
- ▶ Thời gian đáo hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.
- ▶ Thời gian đáo hạn của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá.
- ▶ Thời gian đáo hạn của khoản mục nguồn vốn tài trợ uỷ thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng của từng khoản vốn tài trợ uỷ thác đầu tư.
- ▶ Thời gian đáo hạn của các khoản nợ khác được xếp loại theo thời gian đáo hạn thực tế của từng khoản nợ.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

B05/TCTD

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

43. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

43.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

43.2.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Phân loại tài sản và công nợ theo thời gian đáo hạn vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

	Quá hạn	Trong hạn				Trên 5 năm	Tổng
		Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm		
Tài sản							
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	858.744.601.479	-	-	-	-	858.744.601.479
Tiền gửi tại NHNN	-	6.239.058.244.702	-	-	-	-	6.239.058.244.702
Tiền gửi lại và cho vay các TCTD khác (*)	-	12.937.360.092.553	19.146.223.775.793	8.863.208.754.248	-	2.000.000.000.000	42.946.792.622.594
Cho vay khách hàng (*)	4.400.286.966.358	12.186.884.354.293	22.613.466.493.549	22.418.255.519.333	6.315.366.665.477	6.630.239.241.253	74.564.499.240.263
Chứng khoán đầu tư (*)	501.000.000.000	4.443.925.198.198	3.238.357.804.804	4.642.392.405.805	27.458.311.953.370	2.000.000.000.000	42.283.987.362.177
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	2.492.139.675.155	2.492.139.675.155
Tài sản cố định	-	-	-	-	766.859.221.296	416.051.388.784	1.182.910.610.080
Tài sản Có khác (*)	561.939.308.871	4.926.558.591.438	-	200.144.505.477	158.927.556.329	-	5.847.569.962.115
Tổng tài sản	5.463.226.275.229	41.592.531.082.663	44.998.048.074.146	36.124.001.184.863	34.699.465.396.472	13.538.430.305.192	176.415.702.318.565
Nợ phải trả							
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	488.477.289.152	-	-	-	-	488.477.289.152
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	11.325.090.521.785	9.375.851.400.000	7.798.355.709.546	-	2.000.000.000.000	30.499.297.631.331
Tiền gửi của khách hàng	-	42.959.666.299.738	25.418.018.737.843	25.599.519.166.972	21.305.574.069.028	2.637.244.474.399	117.920.022.747.980
Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác	-	-	-	26.173.405.229	-	-	26.173.405.229
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	5.048.000.000	4.692.300.000	31.342.900.000	148.508.582.500	-	189.591.782.500
Phát hành giấy tờ có giá	-	58.393.288	1.000.000.000.000	420.010.000.000	-	2.000.000.000.000	3.420.068.393.288
Các khoản nợ khác (*)	-	1.430.565.250.086	-	6.944.788.795.664	-	-	8.375.354.045.750
Tổng nợ phải trả	-	56.208.905.754.049	35.798.562.437.843	40.820.189.977.411	21.454.082.651.528	6.637.244.474.399	160.918.985.295.230
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	5.463.226.275.229	(14.616.374.671.386)	9.199.485.636.303	(4.696.188.792.548)	13.245.382.744.944	6.901.185.830.793	15.496.717.023.335

(*): Các khoản mục này không bao gồm các khoản dự phòng rủi ro.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

B05/TCTD

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

43. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

43.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

43.2.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Phân loại tài sản và công nợ thời gian đáo hạn vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

	Quá hạn	Đến 1 tháng	Trong hạn			Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	Đơn vị: đồng
			Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng	Từ 12 - 24 tháng			
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	912.010.076.358	-	-	-	-	-	912.010.076.358
Tiền gửi tại NHNN	-	6.029.092.624.509	-	-	-	-	-	6.029.092.624.509
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	19.945.360.892.974	16.058.596.792.495	5.047.306.000.000	-	-	-	41.051.263.685.469
Cho vay khách hàng (*)	1.970.466.773.773	7.270.445.612.728	16.107.276.176.255	19.316.621.978.316	11.957.152.762.087	1.905.171.359.398	1.905.171.359.398	58.527.134.662.557
Chứng khoán đầu tư (*)	-	965.637.723.633	1.679.954.467.712	4.630.269.206.025	10.275.285.212.663	2.225.000.000.000	2.225.000.000.000	19.776.146.610.033
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	810.869.588.355	1.479.815.830.000	1.479.815.830.000	2.290.685.418.355
Tài sản cố định	-	-	-	-	1.229.145.737.659	-	-	1.229.145.737.659
Tài sản Có khác (*)	350.000.000.000	4.460.969.541.477	25.000.000.000	188.317.157.606	-	2.000.000.000.000	-	7.024.286.699.083
Tổng tài sản	2.320.466.773.773	39.583.516.471.679	33.870.827.436.462	29.182.514.341.947	24.272.453.300.764	7.609.987.189.398	136.839.765.514.023	
Nợ phải trả								
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	12.931.643.833.238	10.199.055.334.565	3.785.701.003.176	-	-	-	26.916.400.170.979
Tiền gửi của khách hàng	-	36.433.350.240.998	16.449.146.558.283	18.260.994.382.895	16.397.561.345.295	2.040.351.792.103	-	89.581.404.319.574
Các công cụ tài chính phải sinh và các công nợ tài chính khác	-	7.261.232.200	15.376.221.262	-	-	-	-	22.637.453.462
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	4.223.000.000	74.000.000	9.056.312.000	188.151.232.500	-	-	201.504.544.500
Phát hành giấy tờ có giá	-	1.334.630.177	217.000.000	2.030.080.000.000	500.000.000.000	2.000.000.000.000	2.000.000.000.000	4.531.631.630.177
Các khoản nợ khác (*)	-	-	-	1.711.038.469.216	-	-	-	3.711.038.469.216
Tổng nợ phải trả	-	49.377.812.936.613	26.663.869.114.110	25.796.870.167.287	17.085.712.577.795	6.040.351.792.103	124.964.616.587.908	
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	2.320.466.773.773	(9.794.296.464.934)	7.206.958.322.352	3.385.644.174.660	7.186.740.722.969	1.569.635.397.295	11.875.148.926.115	

(*): Các khoản mục này không bao gồm các khoản dự phòng rủi ro.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

44. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	31/12/2012 <i>đồng</i>	31/12/2011 <i>đồng</i>
Các cam kết thuê hoạt động không thể hủy ngang	<u>310.196.571.539</u>	<u>566.359.432.411</u>
<i>Trong đó:</i>		
- đến hạn trong 1 năm	8.854.204.218	20.109.036.259
- đến hạn từ 2 đến 5 năm	160.078.884.758	190.333.125.765
- đến hạn sau 5 năm	141.263.482.563	355.917.270.387

45. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210/2009/TT-BTC

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm về tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và các khái niệm liên quan như được trình bày tại Thuyết minh số 45 trên các báo cáo tài chính riêng chỉ áp dụng đối với việc lập các thuyết minh này. Các khoản mục tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng và các quy định liên quan của Ngân hàng Nhà nước.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, các khoản tiền, vàng gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các tổ chức tín dụng khác, các khoản cho vay khách hàng và các tổ chức tín dụng khác, các khoản chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư, các phải thu và các tài sản theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính riêng, thành một trong các loại sau:

► ***Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:***

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

45. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

Tài sản tài chính (tiếp theo)

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

► **Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà đơn vị có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

► **Các khoản cho vay và phải thu:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà đơn vị có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các khoản được đơn vị xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

► **Tài sản sẵn sàng để bán:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- c) các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà Ngân hàng chịu rủi ro, các khoản giấy tờ có giá phát hành, các khoản phải trả và các khoản nợ phải trả theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

45. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

Nợ phải trả tài chính (tiếp theo)

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính riêng, được phân loại một cách phù hợp thành:

► ***Các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh***

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

► ***Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ***

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

B05/TCTD

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

45. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

45.1 Giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính (tiếp theo)

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2012:

	Giá trị ghi sổ					Đơn vị: đồng
	Ghi nhận giá trị hợp lý thông qua kết quả hoạt động kinh doanh	Giữ đến ngày đáo hạn	Cho vay và phải thu	Sẵn sàng để bán	Tài sản khác hạch toán theo giá trị phân bổ	
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	-	-	858.744.601.479	858.744.601.479
Tiền gửi lại NHNN	-	-	-	-	6.239.058.244.702	6.239.058.244.702
Tiền gửi lại và cho vay các TCTD khác	-	-	-	-	42.946.792.622.594	(*)
Cho vay khách hàng	-	-	74.564.499.240.263	-	-	(*)
Chứng khoán sẵn sàng để bán	-	-	-	37.586.177.428.905	-	(*)
Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	-	4.697.809.933.272	-	-	-	(*)
Tài sản tài chính khác	-	-	5.624.159.430.471	-	2.715.550.206.799	(*)
	4.697.809.933.272	80.188.658.670.734	37.586.177.428.905	52.760.145.675.574	175.232.791.708.485	(*)

(*): Ngân hàng chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản mục này do chưa có hướng dẫn về xác định giá trị hợp lý theo Hệ thống Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

B05/TCCTD

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

45. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

45.1 Giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính (tiếp theo)

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các khoản nợ phải trả tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2012:

	Giá trị ghi sổ					Đơn vị: đồng
	Ghi nhận giá trị hợp lý thông qua kết quả hoạt động kinh doanh	Giữ đến ngày đáo hạn	Đi vay và phải trả	Sẵn sàng để bán	Công nợ và nợ khác hạch toán theo giá trị phân bổ	Tổng cộng giá trị ghi sổ
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	488.477.289.152	-	-	488.477.289.152 (*)
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	30.499.297.631.331	-	-	30.499.297.631.331 (*)
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	117.920.022.747.980	117.920.022.747.980 (*)
Công cụ tài chính phái sinh	26.173.405.229	-	-	-	-	26.173.405.229 (*)
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư mà TCTD chịu rủi ro	-	-	189.591.782.500	-	-	189.591.782.500 (*)
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	3.420.068.393.288	3.420.068.393.288 (*)
Các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	8.375.354.045.750	8.375.354.045.750 (*)
	26.173.405.229	-	31.177.366.702.983	-	129.715.445.187.018	160.918.985.295.230 (*)

(*): Ngân hàng chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản mục này do chưa có hướng dẫn về xác định giá trị hợp lý theo Hệ thống Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

B05/TCTD

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

45. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

45.1 Giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính (tiếp theo)

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2011:

	Giá trị ghi sổ					Đơn vị: đồng
	Ghi nhận giá trị hợp lý thông qua kết quả hoạt động kinh doanh	Giữ đến ngày đáo hạn	Cho vay và phải thu	Sẵn sàng để bán	Tài sản và nợ khác hạch toán theo giá trị phân bổ	
					Tổng công giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	-	-	912.010.076.358	912.010.076.358
Tiền gửi tại NHNN	-	-	-	-	6.029.092.624.509	6.029.092.624.509
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	-	-	-	41.051.263.685.469	(*)
Cho vay khách hàng	-	-	58.527.134.662.557	-	58.527.134.662.557	(*)
Chứng khoán sẵn sàng để bán	-	-	-	14.772.452.610.033	-	(*)
Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	-	5.003.694.000.000	-	-	-	(*)
Tài sản tài chính khác	-	-	-	-	7.696.557.995.505	(*)
	-	5.003.694.000.000	58.527.134.662.557	14.772.452.610.033	55.688.924.381.841	133.992.205.654.431
	-	5.003.694.000.000	58.527.134.662.557	14.772.452.610.033	55.688.924.381.841	133.992.205.654.431

(*): Ngân hàng chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản mục này do chưa có hướng dẫn về xác định giá trị hợp lý theo Hệ thống Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

B05/TCTD

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

45. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

45.1 Giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính (tiếp theo)

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các khoản nợ phải trả tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2011:

Đơn vị: đồng

	Giá trị ghi sổ					Giá trị hợp lý
	Ghi nhận giá trị hợp lý thông qua kết quả hoạt động kinh doanh	Giữ đến ngày đáo hạn	Đi vay và phải trả	Sẵn sàng để bán	Công nợ và nợ khác hạch toán theo giá trị phân bổ	
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	-	26.916.400.170.979	(*)
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	89.581.404.319.574	(*)
Các công cụ tài chính phải sinh và các công nợ tài chính khác	22.637.453.462	-	-	-	-	(*)
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	201.504.544.500	-	-	(*)
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	4.531.631.630.177	(*)
Các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	2.289.183.623.315	(*)
	22.637.453.462	-	201.504.544.500	-	123.318.619.744.045	123.542.761.742.007 (*)

(*): Ngân hàng chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản mục này do chưa có hướng dẫn về xác định giá trị hợp lý theo Hệ thống Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

46. DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Một số khoản mục tương ứng trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng năm trước đã được Ngân hàng phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày của các báo cáo tài chính riêng của năm nay như sau:

		2011 (đã được trình bày trước đây) đồng	Trình bày lại đồng	2011 (được trình bày lại) đồng
	Chú thích			
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ				
Thu từ hoạt động dịch vụ nhận được	46.1	583.528.296.242	(583.528.296.242)	-
Chi từ hoạt động dịch vụ	46.1	(68.675.097.820)	68.675.097.820	-
Thu từ hoạt động dịch vụ nhận được	46.1	-	514.853.198.422	514.853.198.422
Thu/(chi) từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	46.2	(85.472.013.707)	85.472.013.707	-
Thu từ hoạt động đầu tư	46.2	19.282.159.745	(19.282.159.745)	-
Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, chứng khoán)	46.2	-	(66.189.853.959)	(66.189.853.959)
Thu khác	46.3	74.311.071.054	(74.311.071.054)	-
Chi hoạt động khác	46.3	(847.651.139.168)	847.651.139.168	-
Thu nhập khác	46.3	-	(773.340.068.114)	(773.340.068.114)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm	46.4	(730.068.094.910)	101.872.105.888	(628.195.989.022)
(Tăng)/ Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán	46.5	-	(4.753.619.317.689)	(4.753.619.317.689)
(Tăng)/ Giảm các khoản cho vay khách hàng	46.6	(12.942.059.268.965)	171.020.662.666	(12.771.038.606.299)
Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản (tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn)	46.6	-	(171.020.662.666)	(171.020.662.666)
(Tăng)/Giảm công nợ khác	46.4	2.142.255.288.575	(101.872.105.888)	2.040.383.182.687
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		17.922.980.703.773	(4.753.619.317.689)	13.169.361.386.084
Tăng đầu tư vào công ty con	46.7	(25.000.000.000)	25.000.000.000	-
Tăng đầu tư vào công ty liên kết	46.7	(26.000.000.000)	26.000.000.000	-
Tăng đầu tư dài hạn	46.7	(11.073.472.749)	11.073.472.749	-
Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	46.7	-	(62.073.472.749)	(62.073.472.749)
Tăng chứng khoán đầu tư	46.5	(4.753.619.317.689)	4.753.619.317.689	-
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(5.291.085.342.740)	4.753.619.317.689	(537.466.025.051)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm		11.450.429.473.475	-	11.450.429.473.475
Tiền và các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2011		40.576.017.731.149	-	40.576.017.731.149

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

46. DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG (tiếp theo)

- 46.1 Gộp chỉ tiêu "Thu từ hoạt động dịch vụ nhận được" và "Chi từ hoạt động dịch vụ" thành chỉ tiêu "Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được".
- 46.2 Gộp chỉ tiêu "Thu/(chi) từ hoạt động kinh doanh ngoại hối" và "Thu từ hoạt động đầu tư" thành chỉ tiêu "Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, chứng khoán)".
- 46.3 Gộp chỉ tiêu "Thu khác" và "Chi hoạt động khác" thành chỉ tiêu "Thu nhập khác".
- 46.4 Phân loại lại các khoản chi phí thuế khác đã nộp từ chỉ tiêu "Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm" vào chỉ tiêu "Tăng/ Giảm công nợ khác".
- 46.5 Phân loại lại chỉ tiêu "(Tăng)/ Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán" từ "Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư" sang "Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh".
- 46.6 Phân loại lại khoản dự phòng sử dụng để bù đắp tổn thất trong năm từ chỉ tiêu "(Tăng)/ Giảm các khoản cho vay khách hàng" sang "Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản (tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn)".
- 46.7 Gộp chỉ tiêu "Tăng đầu tư vào công ty con", "Tăng đầu tư vào công ty liên kết" và "Tăng đầu tư dài hạn" thành chỉ tiêu "Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Chi đầu tư mua công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác)".

47. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY LẬP BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Trong tháng 1 năm 2013, Ngân hàng đã thực hiện tăng vốn điều lệ từ 10.000.000.000.000 đồng lên 10.625.000.000.000 đồng theo Nghị quyết 24/NQ-MB-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2012 của Đại hội đồng cổ đông về việc phương án tăng vốn điều lệ của Ngân hàng đã được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận. Ngày 31 tháng 1 năm 2013, Ngân hàng đã thực hiện chào bán thành công 62.500.000 cổ phiếu ra công chúng.

Ngoài sự kiện nêu trên, không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày lập bảng báo cáo tình hình tài chính riêng yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính riêng.

